

CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi



GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2017

NGÀY 01/01/2017

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam

Tel. (84.8) 3 829 2971 - 3 829 2972 | Fax. (84.8) 3 8299437

Website. www.cadivi.vn | Email. cadivi@cadivi.vn

Số: 81 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2017

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám Đốc Sản Xuất Công ty.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá sản phẩm CADIVI năm 2017
(Đính kèm chi tiết) .

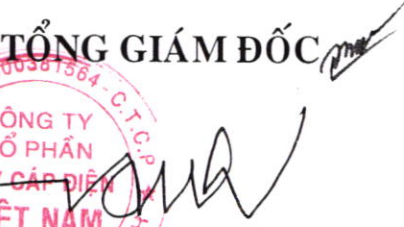
ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 01-01-2017

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Cơ Điện, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính-Kế Toán, Phòng Dự Án, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.
Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :

-Như điều 3.

-Lưu SX-NSHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC 


LÊ QUANG ĐỊNH



PHỤ LỤC

BẢNG	TÊN SẢN PHẨM
Bảng 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC:VC theo TCVN 6610-3:2000. Dây nhôm đơn cứng bọc PVC theo TCCS 2011/CADIVI
Bảng 2	Dây điện bọc nhựa PVC: VCm; Vcmo,VCmd theo TCVN 6610-3:2000 và theo TCCS 2011/CADIVI
Bảng 3	Dây điện lực ruột đồng, bọc PVC : CV theo TCVN 6610
Bảng 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 2; 3; 4 ruột theo TCVN 6610-4:2000
Bảng 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 6	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp bằng CVV/DATA, CVV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 7	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp bằng CVV/DSTA : (3+1)ruột theo TCVN 5935
Bảng 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 10	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp bằng CXV/DATA, CXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 11	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp bằng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 12	Cáp điện kế cách điện PVC, vỏ PVC. Dây đồng trần xoắn C,Cm theo TC 43-2009
Bảng 13	Cáp điều khiển ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC các loại
Bảng 14	Cáp trung thế ruột đồng : CXV; CXV/S; CXV/SE/DSTA 12/20(24)kV
Bảng 15	Sản phẩm nhôm : LV-ABC, cáp thép GSW, AV theo TCVN 5935
Bảng 16	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: AXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 17	Cáp điện lực ruột nhôm,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp bằng AXV/DATA, AXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 18	Cáp trung thế ruột nhôm AXV; AXV/S; AXV/SE/DSTA 12/20(24)Kv; AsXV.
Bảng 19	Sản phẩm khí cụ điện.
Bảng 20	Cáp điện lực chống cháy CV/FR;CXV/FR 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 21	Cáp điện lực chậm cháy CXV/FRT 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 – 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08

BH/SĐ: 06/01

Trang 1

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u>			
10218000150000	VC-1,5(F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.210	3.531
10218000250000	VC-2,5(F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.140	5.654
10209000400000	VC-4,0(F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	7.990	8.789
10218000600000	VC-6,0(F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	11.730	12.903
10218001000000	VC-10,0(F 3,56) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	19.710	21.681
	<u>Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3</u>			
10209000050000	VC-0,50(F 0,80) - 300/500V	mét	1.310	1.441
10209000075000	VC-0,75(F 0,97) - 300/500V	mét	1.730	1.903
10209000100000	VC-1,00(F 1,13) - 300/500V	mét	2.220	2.442
	<u>Dây nhôm đơn cứng bọc PVC -0.6/1kV -TCCS 10A</u>			
20201000700000	VA-7 (F 3,00)-0.6/1kV	mét	2.610	2.871

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000001

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

-----☆-----

BẢNG 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u>			
10211000050000	VCm-0,5 (1x16/0,2) -300/500V	mét	1.340	1.474
10211000075000	VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V	mét	1.780	1.958
10211000100000	VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V	mét	2.280	2.508
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u>			
10217000150000	VCm-1.5-(1x30/0,25)- 450/750V- (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.260	3.586
10217000250000	VCm-2.5-(1x50/0,25)- 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.250	5.775
10217000400000	VCm-4-(1x56/0,30)- 450/750V- (TCVN 6610-3:2000)	mét	8.200	9.020
10217000600000	VCm-6-(7x12/0,30)- 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	12.350	13.585
10217001000000	VCm-10 (7x12/0,4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	22.200	24.420
10217001600000	VCm-16 (7x18/0,4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	32.500	35.750
10217002500000	VCm-25 (7x28/0,4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	50.100	55.110
10217003500000	VCm-35 (7x40/0,4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	70.500	77.550
10217005000000	VCm-50 (19x21/0,4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	103.800	114.180
10217007000000	VCm-70 (19x19/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	141.800	155.980
10217009500000	VCm-95 (19x25/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	185.900	204.490
10217012000000	VCm-120 (19x32/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	235.100	258.610
10217015000000	VCm-150 (37x21/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	304.200	334.620
10217018500000	VCm-185 (37x25/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	360.700	396.770
10217024000000	VCm-240 (61x20/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	476.900	524.590
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)</u>			
10215000075000	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	mét	4.310	4.741
10215000100000	VCmo-2x1.0-(2x32/0,2)-300/500V	mét	5.370	5.907
10216000150000	VCmo-2x1.5-(2x30/0,25) -300/500V	mét	7.470	8.217
10216000250000	VCmo-2x2.5-(2x50/0,25) -300/500V	mét	11.980	13.178
10216000400000	VCmo-2x4-(2x56/0,3) -300/500V	mét	18.280	20.108
10216000600000	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30) -300/500V	mét	27.000	29.700
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -0,6/1kV -TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</u>			
10212000050000	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	mét	2.530	2.783
10212000075000	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	mét	3.540	3.894
10212000100000	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	mét	4.550	5.005
10212000150000	VCmd-2x1.5-(2x30/0,25) -0,6/1kV	mét	6.410	7.051
10212000250000	VCmd-2x2.5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV	mét	10.430	11.473

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000002

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00
Trang

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

**BẢNG 3**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                    | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                 |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                             | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</u> |             |                   |                 |
| 10401000150000    | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)                   | mét         | 3.390             | 3.729           |
| 10401000250000    | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)                   | mét         | 5.600             | 6.160           |
| 10401000400000    | CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)                     | mét         | 8.390             | 9.229           |
| 10401000600000    | CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)                     | mét         | 12.310            | 13.541          |
| 10401001000000    | CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)                    | mét         | 20.500            | 22.550          |
| 10407001600000    | CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000                                   | mét         | 31.200            | 34.320          |
| 10407002500000    | CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000                                   | mét         | 48.800            | 53.680          |
| 10407003500000    | CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000                                   | mét         | 67.400            | 74.140          |
| 10407005000001    | CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000                                   | mét         | 91.800            | 100.980         |
| 10407007000000    | CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000                                   | mét         | 131.100           | 144.210         |
| 10407009500000    | CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000                                   | mét         | 181.500           | 199.650         |
| 10407012000000    | CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000                                  | mét         | 236.300           | 259.930         |
| 10407015000000    | CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000                                  | mét         | 281.900           | 310.090         |
| 10407018500000    | CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000                                  | mét         | 352.100           | 387.310         |
| 10407024000000    | CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000                                  | mét         | 461.800           | 507.980         |
| 10407030000001    | CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000                                  | mét         | 579.200           | 637.120         |
| 10407040000000    | CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000                                  | mét         | 739.100           | 813.010         |
|                   |                                                                 |             |                   |                 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000003

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

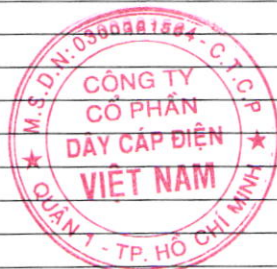
*[Handwritten signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~☆~~~~~

BẢNG 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|---|-------|----------------|-----------|
| | | | CHƯA THUẾ | CÓ THUẾ |
| (A) | (B) | (C) | GTGT | GTGT |
| | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10502000150001 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V | mét | 11.050 | 12.155 |
| 10502000250001 | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V | mét | 16.130 | 17.743 |
| 10502000400001 | CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V | mét | 23.100 | 25.410 |
| 10502000600001 | CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V | mét | 31.700 | 34.870 |
| 10502001000000 | CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V | mét | 51.600 | 56.760 |
| | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10503000150001 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V | mét | 14.400 | 15.840 |
| 10503000250001 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V | mét | 21.300 | 23.430 |
| 10503000400001 | CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V | mét | 31.100 | 34.210 |
| 10503000600001 | CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V | mét | 44.100 | 48.510 |
| 10503001000000 | CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V | mét | 71.300 | 78.430 |
| | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10504000150001 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V | mét | 18.260 | 20.086 |
| 10504000250001 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V | mét | 27.100 | 29.810 |
| 10504000400002 | CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V | mét | 40.600 | 44.660 |
| 10504000600001 | CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V | mét | 57.800 | 63.580 |
| 10504001000000 | CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V | mét | 92.600 | 101.860 |
| | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10501000100001 | CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 3.990 | 4.389 |
| 10501000150001 | CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 5.090 | 5.599 |
| 10501000250001 | CVV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 7.220 | 7.942 |
| 10501000400001 | CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 10.500 | 11.550 |
| 10501000600001 | CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 14.560 | 16.016 |
| 10501001000000 | CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 22.600 | 24.860 |
| 10561001600000 | CVV-16-0,6/1kV | mét | 33.200 | 36.520 |
| 10561002500000 | CVV-25-0,6/1kV | mét | 51.200 | 56.320 |
| 10561003500000 | CVV-35-0,6/1kV | mét | 69.600 | 76.560 |
| 10561005000001 | CVV-50-0,6/1kV | mét | 94.200 | 103.620 |
| 10561007000000 | CVV-70-0,6/1kV | mét | 133.000 | 146.300 |
| 10561009500000 | CVV-95-0,6/1kV | mét | 183.500 | 201.850 |
| 10561012000000 | CVV-120-0,6/1kV | mét | 237.900 | 261.690 |
| 10561015000000 | CVV-150-0,6/1kV | mét | 290.600 | 319.660 |
| 10561018500000 | CVV-185-0,6/1kV | mét | 353.400 | 388.740 |
| 10561024000000 | CVV-240-0,6/1kV | mét | 462.300 | 508.530 |
| 10561030000001 | CVV-300-0,6/1kV | mét | 579.400 | 637.340 |
| 10561040000000 | CVV-400-0,6/1kV | mét | 757.000 | 832.700 |
| 10561050000000 | CVV-500 -0,6/1kV | mét | 943.300 | 1.037.630 |
| 10561063000000 | CVV-630 -0,6/1kV | mét | 1.213.000 | 1.334.300 |
| | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10571001600000 | CVV-2x16-0,6/1kV | mét | 77.100 | 84.810 |
| 10571002500000 | CVV-2x25-0,6/1kV | mét | 113.300 | 124.630 |
| 10571005000001 | CVV-2x50-0,6/1kV | mét | 201.500 | 221.650 |
| 10571007000000 | CVV-2x70-0,6/1kV | mét | 281.800 | 309.980 |
| 10571009500000 | CVV-2x95-0,6/1kV | mét | 386.100 | 424.710 |



CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000004

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00
Trang

[Signature]

| | | | | |
|---|-------------------|-----|-----------|-----------|
| 10571012000000 | CVV-2x120-0,6/1kV | mét | 502.100 | 552.310 |
| 10571015000000 | CVV-2x150-0,6/1kV | mét | 610.000 | 671.000 |
| 10571018500000 | CVV-2x185-0,6/1kV | mét | 741.600 | 815.760 |
| 10571024000000 | CVV-2x240-0,6/1kV | mét | 967.400 | 1.064.140 |
| 10571030000001 | CVV-2x300-0,6/1kV | mét | 1.211.500 | 1.332.650 |
| 10571040000000 | CVV-2x400-0,6/1kV | mét | 1.583.900 | 1.742.290 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
| 10572001600000 | CVV-3x16-0,6/1kV | mét | 107.200 | 117.920 |
| 10572002500000 | CVV-3x25-0,6/1kV | mét | 161.200 | 177.320 |
| 10572003500000 | CVV-3x35-0,6/1kV | mét | 216.800 | 238.480 |
| 10572005000001 | CVV-3x50-0,6/1kV | mét | 291.200 | 320.320 |
| 10572007000000 | CVV-3x70-0,6/1kV | mét | 410.600 | 451.660 |
| 10572009500000 | CVV-3x95-0,6/1kV | mét | 566.200 | 622.820 |
| 10572012000000 | CVV-3x120-0,6/1kV | mét | 733.300 | 806.630 |
| 10572015000000 | CVV-3x150-0,6/1kV | mét | 893.000 | 982.300 |
| 10572018500000 | CVV-3x185-0,6/1kV | mét | 1.087.400 | 1.196.140 |
| 10572024000000 | CVV-3x240-0,6/1kV | mét | 1.421.700 | 1.563.870 |
| 10572030000001 | CVV-3x300-0,6/1kV | mét | 1.779.600 | 1.957.560 |
| 10572040000000 | CVV-3x400-0,6/1kV | mét | 2.269.500 | 2.496.450 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)-DMVT 2015</u> | | | | |
| 10573001600000 | CVV-4x16-0,6/1kV | mét | 138.300 | 152.130 |
| 10573002500000 | CVV-4x25-0,6/1kV | mét | 210.400 | 231.440 |
| 10573003500000 | CVV-4x35-0,6/1kV | mét | 284.300 | 312.730 |
| 10573005000001 | CVV-4x50-0,6/1kV | mét | 383.900 | 422.290 |
| 10573007000000 | CVV-4x70-0,6/1kV | mét | 542.800 | 597.080 |
| 10573009500000 | CVV-4x95-0,6/1kV | mét | 748.600 | 823.460 |
| 10573012000000 | CVV-4x120-0,6/1kV | mét | 971.700 | 1.068.870 |
| 10573015000000 | CVV-4x150-0,6/1kV | mét | 1.188.800 | 1.307.680 |
| 10573018500000 | CVV-4x185-0,6/1kV | mét | 1.443.000 | 1.587.300 |
| 10573024000000 | CVV-4x240-0,6/1kV | mét | 1.888.400 | 2.077.240 |
| 10573030000001 | CVV-4x300-0,6/1kV | mét | 2.366.800 | 2.603.480 |
| 10573040000000 | CVV-4x400-0,6/1kV | mét | 3.017.600 | 3.319.360 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000005

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

Muuu

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

-----★-----

BẢNG 5

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ
SẢN
PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ
V
T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|-------------------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <i>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | | | |
| 10574001600000 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 130.200 | 143.220 |
| 10574002500000 | CVV- 3x25+1x16-0,6/1kV | mét | 192.300 | 211.530 |
| 10574003500000 | CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 247.600 | 272.360 |
| 10574003500001 | CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 265.800 | 292.380 |
| 10574005000000 | CVV- 3x50+1x25-0,6/1kV | mét | 341.300 | 375.430 |
| 10574005000001 | CVV- 3x50+1x35-0,6/1kV | mét | 359.800 | 395.780 |
| 10574007000000 | CVV- 3x70+1x35-0,6/1kV | mét | 478.500 | 526.350 |
| 10574007000001 | CVV- 3x70+1x50-0,6/1kV | mét | 502.700 | 552.970 |
| 10574009500000 | CVV- 3x95+1x50-0,6/1kV | mét | 658.500 | 724.350 |
| 10574009500001 | CVV- 3x95+1x70-0,6/1kV | mét | 698.000 | 767.800 |
| 10574012000000 | CVV- 3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 868.800 | 955.680 |
| 10574012000001 | CVV- 3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 922.100 | 1.014.310 |
| 10574015000000 | CVV- 3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.035.200 | 1.138.720 |
| 10574015000001 | CVV- 3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.087.300 | 1.196.030 |
| 10574018500000 | CVV- 3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.271.000 | 1.398.100 |
| 10574018500001 | CVV- 3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1.360.700 | 1.496.770 |
| 10574024000004 | CVV- 3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.708.200 | 1.879.020 |
| 10574024000000 | CVV- 3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.762.500 | 1.938.750 |
| 10574024000002 | CVV- 3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1.836.100 | 2.019.710 |
| 10515030000000 | CVV- 3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.133.100 | 2.346.410 |
| 10574030000001 | CVV- 3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.136.200 | 2.349.820 |
| 10574040000000 | CVV- 3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.625.800 | 2.888.380 |
| 10574040000001 | CVV- 3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 2.825.400 | 3.107.940 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000006

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00

Trang

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

-----☆-----

BẢNG 6

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|--|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | |
| 10575002500000 | CVV/DATA-25-0,6/1kV | mét | 70.800 | 77.880 |
| 10575003500000 | CVV/DATA-35-0,6/1kV | mét | 90.800 | 99.880 |
| 10575005000001 | CVV/DATA-50-0,6/1kV | mét | 118.500 | 130.350 |
| 10575007000000 | CVV/DATA-70-0,6/1kV | mét | 158.200 | 174.020 |
| 10575009500000 | CVV/DATA-95-0,6/1kV | mét | 212.700 | 233.970 |
| 10575012000000 | CVV/DATA-120-0,6/1kV | mét | 271.200 | 298.320 |
| 10575015000000 | CVV/DATA-150-0,6/1kV | mét | 321.800 | 353.980 |
| 10575018500000 | CVV/DATA-185-0,6/1kV | mét | 393.100 | 432.410 |
| 10575024000000 | CVV/DATA-240-0,6/1kV | mét | 507.600 | 558.360 |
| 10575030000001 | CVV/DATA-300-0,6/1kV | mét | 630.600 | 693.660 |
| 10575040000000 | CVV/DATA-400-0,6/1kV | mét | 799.700 | 879.670 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | |
| 10517000400001 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 37.000 | 40.700 |
| 10517000600001 | CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 47.100 | 51.810 |
| 10517001000000 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 66.300 | 72.930 |
| 10580001600000 | CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV | mét | 91.100 | 100.210 |
| 10580002500000 | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV | mét | 131.000 | 144.100 |
| 10580003500000 | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV | mét | 170.700 | 187.770 |
| 10580005000001 | CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV | mét | 223.200 | 245.520 |
| 10580007000000 | CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV | mét | 307.600 | 338.360 |
| 10580009500000 | CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV | mét | 419.600 | 461.560 |
| 10580012000000 | CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV | mét | 562.700 | 618.970 |
| 10580015000000 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV | mét | 665.400 | 731.940 |
| 10580018500000 | CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV | mét | 817.200 | 898.920 |
| 10580024000000 | CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV | mét | 1.054.100 | 1.159.510 |
| 10580030000001 | CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV | mét | 1.316.600 | 1.448.260 |
| 10580040000000 | CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV | mét | 1.666.000 | 1.832.600 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | |
| 10518000400001 | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 47.000 | 51.700 |
| 10518000600001 | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 61.400 | 67.540 |
| 10518001000000 | CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 87.300 | 96.030 |
| 10581001600000 | CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV | mét | 122.900 | 135.190 |
| 10581002500000 | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV | mét | 180.300 | 198.330 |
| 10581003500000 | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV | mét | 237.600 | 261.360 |
| 10581005000001 | CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV | mét | 316.700 | 348.370 |
| 10581007000000 | CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV | mét | 442.200 | 486.420 |
| 10581009500000 | CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV | mét | 624.900 | 687.390 |
| 10581012000000 | CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV | mét | 802.200 | 882.420 |
| 10581015000000 | CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV | mét | 955.900 | 1.051.490 |
| 10581018500000 | CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV | mét | 1.175.900 | 1.293.490 |



CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000007

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

[Handwritten signature]

| | | | | |
|--|------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10581024000000 | CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV | mét | 1.528.000 | 1.680.800 |
| 10581030000001 | CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV | mét | 1.900.100 | 2.090.110 |
| 10581040000000 | CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV | mét | 2.413.900 | 2.655.290 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC). | | | | |
| 10519000250001 | CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 41.300 | 45.430 |
| 10519000400001 | CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 58.700 | 64.570 |
| 10519000600001 | CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 75.300 | 82.830 |
| 10519001000000 | CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 111.000 | 122.100 |
| 10582001600000 | CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV | mét | 155.600 | 171.160 |
| 10582002500000 | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV | mét | 230.700 | 253.770 |
| 10582003500000 | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV | mét | 308.000 | 338.800 |
| 10582005000001 | CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV | mét | 415.800 | 457.380 |
| 10582007000000 | CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV | mét | 598.200 | 658.020 |
| 10582009500000 | CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV | mét | 815.700 | 897.270 |
| 10582012000000 | CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV | mét | 1.054.000 | 1.159.400 |
| 10582015000000 | CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV | mét | 1.248.500 | 1.373.350 |
| 10582018500000 | CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV | mét | 1.547.800 | 1.702.580 |
| 10582024000000 | CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV | mét | 2.013.500 | 2.214.850 |
| 10582030000001 | CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV | mét | 2.513.900 | 2.765.290 |
| 10582040000000 | CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV | mét | 3.193.700 | 3.513.070 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000008

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00
Trang

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

~~~~~★~~~~~

BẢNG 7

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                  | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                                                                                               |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                                                                                                           | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |             |                   |                 |
| 10520000400000    | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                               | mét         | 54.000            | 59.400          |
| 10520000600001    | CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                 | mét         | 70.100            | 77.110          |
| 10520001000000    | CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                | mét         | 101.300           | 111.430         |
| 10524001600001    | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                | mét         | 147.500           | 162.250         |
| 10583002500000    | CVV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 211.700           | 232.870         |
| 10583003500000    | CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 269.800           | 296.780         |
| 10583003500001    | CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 288.800           | 317.680         |
| 10583005000000    | CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 369.100           | 406.010         |
| 10583005000001    | CVV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 389.900           | 428.890         |
| 10583007000000    | CVV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 512.300           | 563.530         |
| 10583007000001    | CVV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 538.400           | 592.240         |
| 10583009500000    | CVV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 720.300           | 792.330         |
| 10583009500001    | CVV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 762.600           | 838.860         |
| 10583012000000    | CVV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 944.700           | 1.039.170       |
| 10583012000001    | CVV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 1.002.300         | 1.102.530       |
| 10583015000000    | CVV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 1.122.200         | 1.234.420       |
| 10583015000001    | CVV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 1.177.000         | 1.294.700       |
| 10583018500000    | CVV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 1.365.500         | 1.502.050       |
| 10583018500001    | CVV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 1.462.700         | 1.608.970       |
| 10583024000000    | CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 1.827.800         | 2.010.580       |
| 10583024000001    | CVV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 1.886.200         | 2.074.820       |
| 10583024000002    | CVV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 1.962.900         | 2.159.190       |
| 10583030000000    | CVV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 2.272.800         | 2.500.080       |
| 10583030000001    | CVV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 2.274.200         | 2.501.620       |
| 10583040000000    | CVV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 2.787.200         | 3.065.920       |
| 10583040000001    | CVV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 2.995.700         | 3.295.270       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000009

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*[Signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



**BẢNG 8**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                 | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                              |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                          | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 10601000100001 | CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV                                                                   | mét   | 4.020          | 4.422        |
| 10601000150001 | CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                  | mét   | 5.110          | 5.621        |
| 10601000250001 | CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                  | mét   | 7.260          | 7.986        |
| 10601000400001 | CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                    | mét   | 10.550         | 11.605       |
| 10601000600001 | CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                    | mét   | 14.630         | 16.093       |
| 10601001000000 | CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                   | mét   | 22.700         | 24.970       |
| 10636001600000 | CXV-16-0,6/1kV                                                                               | mét   | 33.300         | 36.630       |
| 10636002500000 | CXV-25-0,6/1kV                                                                               | mét   | 51.400         | 56.540       |
| 10636003500000 | CXV-35-0,6/1kV                                                                               | mét   | 70.000         | 77.000       |
| 10636005000001 | CXV-50-0,6/1kV                                                                               | mét   | 94.600         | 104.060      |
| 10636007000000 | CXV-70-0,6/1kV                                                                               | mét   | 133.700        | 147.070      |
| 10636009500000 | CXV-95-0,6/1kV                                                                               | mét   | 184.400        | 202.840      |
| 10636012000000 | CXV-120-0,6/1kV                                                                              | mét   | 239.200        | 263.120      |
| 10636015000000 | CXV-150-0,6/1kV                                                                              | mét   | 292.100        | 321.310      |
| 10636018500000 | CXV-185-0,6/1kV                                                                              | mét   | 355.200        | 390.720      |
| 10636024000000 | CXV-240-0,6/1kV                                                                              | mét   | 464.600        | 511.060      |
| 10636030000001 | CXV-300-0,6/1kV                                                                              | mét   | 582.300        | 640.530      |
| 10636040000000 | CXV-400-0,6/1kV                                                                              | mét   | 760.800        | 836.880      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 10602000100001 | CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV                                                                 | mét   | 10.680         | 11.748       |
| 10602000150001 | CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV                                                                | mét   | 13.120         | 14.432       |
| 10602000250001 | CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV                                                                | mét   | 18.110         | 19.921       |
| 10602000400001 | CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                                  | mét   | 26.400         | 29.040       |
| 10602000600001 | CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                                  | mét   | 35.600         | 39.160       |
| 10602001000000 | CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                                 | mét   | 53.300         | 58.630       |
| 10641001600000 | CXV-2x16-0,6/1kV                                                                             | mét   | 77.400         | 85.140       |
| 10641002500000 | CXV-2x25-0,6/1kV                                                                             | mét   | 113.900        | 125.290      |
| 10641003500000 | CXV-2x35-0,6/1kV                                                                             | mét   | 151.900        | 167.090      |
| 10641005000001 | CXV-2x50-0,6/1kV                                                                             | mét   | 202.500        | 222.750      |
| 10641007000000 | CXV-2x70-0,6/1kV                                                                             | mét   | 283.300        | 311.630      |
| 10641009500000 | CXV-2x95-0,6/1kV                                                                             | mét   | 388.000        | 426.800      |
| 10641012000000 | CXV-2x120-0,6/1kV                                                                            | mét   | 504.600        | 555.060      |
| 10641015000000 | CXV-2x150-0,6/1kV                                                                            | mét   | 613.000        | 674.300      |
| 10641018500000 | CXV-2x185-0,6/1kV                                                                            | mét   | 745.300        | 819.830      |
| 10641024000000 | CXV-2x240-0,6/1kV                                                                            | mét   | 972.200        | 1.069.420    |
| 10641030000001 | CXV-2x300-0,6/1kV                                                                            | mét   | 1.217.600      | 1.339.360    |
| 10641040000000 | CXV-2x400-0,6/1kV                                                                            | mét   | 1.591.800      | 1.750.980    |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 ( 3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 10603000100001 | CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV                                                                 | mét   | 13.420         | 14.762       |
| 10603000150001 | CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV                                                                | mét   | 16.830         | 18.513       |
| 10603000250001 | CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV                                                                | mét   | 23.500         | 25.850       |
| 10603000400001 | CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                                                                  | mét   | 34.900         | 38.390       |
| 10603000600001 | CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                                  | mét   | 47.700         | 52.470       |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000010

KSTL-08  
BH/ĐP: 06/00  
Trang

*[Signature]*

|                                                                                              |                               |     |           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10603001000000                                                                               | CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 73.400    | 80.740    |
| 10642001600000                                                                               | CXV-3x16-0,6/1kV              | mét | 107.800   | 118.580   |
| 10642002500000                                                                               | CXV-3x25-0,6/1kV              | mét | 162.000   | 178.200   |
| 10642003500000                                                                               | CXV-3x35-0,6/1kV              | mét | 217.900   | 239.690   |
| 10642005000001                                                                               | CXV-3x50-0,6/1kV              | mét | 292.600   | 321.860   |
| 10642007000000                                                                               | CXV-3x70-0,6/1kV              | mét | 412.700   | 453.970   |
| 10642009500000                                                                               | CXV-3x95-0,6/1kV              | mét | 569.000   | 625.900   |
| 10642012000000                                                                               | CXV-3x120-0,6/1kV             | mét | 737.000   | 810.700   |
| 10642015000000                                                                               | CXV-3x150-0,6/1kV             | mét | 897.500   | 987.250   |
| 10642018500000                                                                               | CXV-3x185-0,6/1kV             | mét | 1.092.800 | 1.202.080 |
| 10642024000000                                                                               | CXV-3x240-0,6/1kV             | mét | 1.428.800 | 1.571.680 |
| 10642030000000                                                                               | CXV-3x300-0,6/1kV             | mét | 1.788.500 | 1.967.350 |
| 10642040000000                                                                               | CXV-3x400-0,6/1kV             | mét | 2.280.800 | 2.508.880 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 ( 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b> |                               |     |           |           |
| 10604000100001                                                                               | CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV  | mét | 16.340    | 17.974    |
| 10604000150001                                                                               | CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 20.800    | 22.880    |
| 10604000250001                                                                               | CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 29.400    | 32.340    |
| 10604000400001                                                                               | CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 44.100    | 48.510    |
| 10604000600001                                                                               | CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV   | mét | 61.200    | 67.320    |
| 10604001000000                                                                               | CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 94.700    | 104.170   |
| 10643001600000                                                                               | CXV-4x16-0,6/1kV              | mét | 138.900   | 152.790   |
| 10643002500000                                                                               | CXV-4x25-0,6/1kV              | mét | 211.400   | 232.540   |
| 10643003500000                                                                               | CXV-4x35-0,6/1kV              | mét | 285.800   | 314.380   |
| 10643005000000                                                                               | CXV-4x50-0,6/1kV              | mét | 385.800   | 424.380   |
| 10643007000000                                                                               | CXV-4x70-0,6/1kV              | mét | 545.500   | 600.050   |
| 10643009500000                                                                               | CXV-4x95-0,6/1kV              | mét | 752.300   | 827.530   |
| 10643012000000                                                                               | CXV-4x120-0,6/1kV             | mét | 976.500   | 1.074.150 |
| 10643015000000                                                                               | CXV-4x150-0,6/1kV             | mét | 1.194.800 | 1.314.280 |
| 10643018500000                                                                               | CXV-4x185-0,6/1kV             | mét | 1.450.200 | 1.595.220 |
| 10643024000000                                                                               | CXV-4x240-0,6/1kV             | mét | 1.897.900 | 2.087.690 |
| 10643030000001                                                                               | CXV-4x300-0,6/1kV             | mét | 2.378.600 | 2.616.460 |
| 10643040000000                                                                               | CXV-4x400-0,6/1kV             | mét | 3.032.700 | 3.335.970 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000011

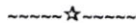
KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*[Signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



**BẢNG 9**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                                                             |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                                                                         | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 ( 3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |             |                   |                 |
| 10606000400000    | CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                  | mét         | 40.700            | 44.770          |
| 10606000600001    | CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                    | mét         | 57.200            | 62.920          |
| 10606001000000    | CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                   | mét         | 86.500            | 95.150          |
| 10610001600001    | CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                   | mét         | 130.800           | 143.880         |
| 10644002500000    | CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 193.300           | 212.630         |
| 10644003500000    | CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV                                                                                      | mét         | 248.900           | 273.790         |
| 10644003500001    | CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                      | mét         | 267.200           | 293.920         |
| 10644005000000    | CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 343.000           | 377.300         |
| 10644005000001    | CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 361.600           | 397.760         |
| 10644007000000    | CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 480.800           | 528.880         |
| 10644007000001    | CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 505.100           | 555.610         |
| 10644009500000    | CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 661.700           | 727.870         |
| 10644009500001    | CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV                                                                                      | mét         | 701.400           | 771.540         |
| 10644012000000    | CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV                                                                                     | mét         | 873.200           | 960.520         |
| 10644012000001    | CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                     | mét         | 926.700           | 1.019.370       |
| 10644015000002    | CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV                                                                                     | mét         | 1.040.400         | 1.144.440       |
| 10644015000001    | CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV                                                                                     | mét         | 1.092.700         | 1.201.970       |
| 10644018500001    | CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV                                                                                     | mét         | 1.277.300         | 1.405.030       |
| 10644018500001    | CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 1.367.400         | 1.504.140       |
| 10644024000000    | CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 1.716.800         | 1.888.480       |
| 10644024000004    | CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 1.771.300         | 1.948.430       |
| 10644024000002    | CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 1.845.300         | 2.029.830       |
| 10644030000000    | CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 2.143.800         | 2.358.180       |
| 10644030000001    | CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 2.146.800         | 2.361.480       |
| 10644040000000    | CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 2.638.900         | 2.902.790       |
| 10644040000001    | CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV                                                                                    | mét         | 2.839.600         | 3.123.560       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác

có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000012

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

★

BẢNG 10  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                      | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                                                                                   |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                                                                                               | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u> |             |                   |                 |
| 10645002500000    | CXV/DATA-25-0,6/1kV                                                                                                               | mét         | 71.400            | 78.540          |
| 10645003500000    | CXV/DATA-35-0,6/1kV                                                                                                               | mét         | 91.700            | 100.870         |
| 10645005000001    | CXV/DATA-50-0,6/1kV                                                                                                               | mét         | 119.700           | 131.670         |
| 10645007000000    | CXV/DATA-70-0,6/1kV                                                                                                               | mét         | 159.800           | 175.780         |
| 10645009500000    | CXV/DATA-95-0,6/1kV                                                                                                               | mét         | 214.900           | 236.390         |
| 10645012000000    | CXV/DATA-120-0,6/1kV                                                                                                              | mét         | 273.900           | 301.290         |
| 10645015000000    | CXV/DATA-150-0,6/1kV                                                                                                              | mét         | 325.000           | 357.500         |
| 10645018500000    | CXV/DATA-185-0,6/1kV                                                                                                              | mét         | 397.000           | 436.700         |
| 10645024000000    | CXV/DATA-240-0,6/1kV                                                                                                              | mét         | 512.700           | 563.970         |
| 10645030000001    | CXV/DATA-300-0,6/1kV                                                                                                              | mét         | 636.900           | 700.590         |
| 10645040000000    | CXV/DATA-400-0,6/1kV                                                                                                              | mét         | 807.600           | 888.360         |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |             |                   |                 |
| 10616000400001    | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét         | 37.400            | 41.140          |
| 10616000600001    | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét         | 47.600            | 52.360          |
| 10616001000000    | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét         | 66.900            | 73.590          |
| 10650001600000    | CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 92.000            | 101.200         |
| 10650002500000    | CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 132.300           | 145.530         |
| 10650003500000    | CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 172.400           | 189.640         |
| 10650005000001    | CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 225.500           | 248.050         |
| 10650007000000    | CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 310.600           | 341.660         |
| 10650009500000    | CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 423.800           | 466.180         |
| 10650012000000    | CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 568.400           | 625.240         |
| 10650015000000    | CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 672.100           | 739.310         |
| 10650018500000    | CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 825.400           | 907.940         |
| 10650024000000    | CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 1.064.700         | 1.171.170       |
| 10650030000000    | CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 1.319.400         | 1.451.340       |
| 10650040000000    | CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 1.682.700         | 1.850.970       |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |             |                   |                 |
| 10617000400001    | CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét         | 47.500            | 52.250          |
| 10617000600001    | CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét         | 62.000            | 68.200          |
| 10617001000000    | CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét         | 88.200            | 97.020          |
| 10651001600000    | CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 124.100           | 136.510         |
| 10651002500000    | CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 182.100           | 200.310         |
| 10651003500000    | CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 240.000           | 264.000         |
| 10651005000001    | CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 319.800           | 351.780         |
| 10651007000000    | CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 446.600           | 491.260         |
| 10651009500000    | CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                                                                                             | mét         | 631.200           | 694.320         |
| 10651012000000    | CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 810.200           | 891.220         |
| 10651015000000    | CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 965.500           | 1.062.050       |
| 10651018500000    | CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV                                                                                                            | mét         | 1.187.700         | 1.306.470       |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; fax: (08)38 299437  
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000013

KSTL-08  
BH/SĐ: 06/00

Trang

|                                                                                                                                   |                                    |     |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10651018500000                                                                                                                    | CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV             | mét | 1.543.300 | 1.697.630 |
| 10651030000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV             | mét | 1.919.100 | 2.111.010 |
| 1061040000000                                                                                                                     | CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV             | mét | 2.438.100 | 2.681.910 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |                                    |     |           |           |
| 10618000250001                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 41.700    | 45.870    |
| 10618000400001                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 59.300    | 65.230    |
| 10618000600001                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV   | mét | 76.100    | 83.710    |
| 10618001000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 112.200   | 123.420   |
| 10652001600000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV              | mét | 157.200   | 172.920   |
| 10652002500000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV              | mét | 233.100   | 256.410   |
| 10652003500000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV              | mét | 311.100   | 342.210   |
| 10652005000001                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV              | mét | 420.000   | 462.000   |
| 10652007000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV              | mét | 604.100   | 664.510   |
| 10652009500000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV              | mét | 824.000   | 906.400   |
| 10652012000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV             | mét | 1.064.600 | 1.171.060 |
| 10652015000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV             | mét | 1.261.000 | 1.387.100 |
| 10652018500000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV             | mét | 1.563.300 | 1.719.630 |
| 10652024000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV             | mét | 2.033.700 | 2.237.070 |
| 10652030000001                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV             | mét | 2.539.000 | 2.792.900 |
| 10652040000000                                                                                                                    | CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV             | mét | 3.225.600 | 3.548.160 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác

có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000014

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*[Signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

-----☆-----

**BẢNG 11**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**  
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                      | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                                                                   |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                                               | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |       |                |              |
| 10619000400000 | CXV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                   | mét   | 54.600         | 60.060       |
| 10619000600001 | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                     | mét   | 70.800         | 77.880       |
| 10619001000000 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                    | mét   | 102.300        | 112.530      |
| 10653001600001 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                    | mét   | 149.000        | 163.900      |
| 10653002500000 | CXV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 213.900        | 235.290      |
| 10653003500000 | CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV                                                                                                        | mét   | 272.500        | 299.750      |
| 10653003500001 | CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 291.700        | 320.870      |
| 10653005000000 | CXV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 372.800        | 410.080      |
| 10653005000001 | CXV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 393.900        | 433.290      |
| 10653007000000 | CXV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 517.500        | 569.250      |
| 10653007000001 | CXV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 543.800        | 598.180      |
| 10653009500000 | CXV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 727.500        | 800.250      |
| 10653009500001 | CXV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV                                                                                                       | mét   | 770.300        | 847.330      |
| 10653012000000 | CXV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV                                                                                                      | mét   | 954.100        | 1.049.510    |
| 10653012000001 | CXV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                                      | mét   | 1.012.300      | 1.113.530    |
| 10653015000000 | CXV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV                                                                                                      | mét   | 1.133.400      | 1.246.740    |
| 10653015000001 | CXV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV                                                                                                      | mét   | 1.188.800      | 1.307.680    |
| 10653018500000 | CXV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV                                                                                                      | mét   | 1.433.100      | 1.576.410    |
| 10653018500001 | CXV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 1.477.400      | 1.625.140    |
| 10653024000004 | CXV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 1.846.000      | 2.030.600    |
| 10653024000001 | CXV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 1.905.100      | 2.095.610    |
| 10653024000002 | CXV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 1.982.500      | 2.180.750    |
| 10653030000000 | CXV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 2.295.600      | 2.525.160    |
| 10653030000001 | CXV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 2.296.900      | 2.526.590    |
| 10653040000000 | CXV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 2.815.100      | 3.096.610    |
| 10653040000001 | CXV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 3.025.600      | 3.328.160    |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000015

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

-----☆-----

BẢNG 12  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                       | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                                                    |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                                                                | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</u>                                                                 |             |                   |                 |
|                   | Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 4 mm <sup>2</sup> đến = 10 mm <sup>2</sup>                       | Kg          | 208.800           | 229.680         |
|                   | Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 10 mm <sup>2</sup> đến = 50 mm <sup>2</sup>                      | Kg          | 206.000           | 226.600         |
|                   | Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 50 mm <sup>2</sup>                                               | Kg          | 205.700           | 226.270         |
|                   | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                 |             |                   |                 |
| 11001000400001    | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét         | 30.900            | 33.990          |
| 11001000600001    | DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét         | 42.200            | 46.420          |
| 11001001000000    | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                        | mét         | 61.100            | 67.210          |
| 11005001600000    | DK-CVV-2x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 79.900            | 87.890          |
| 11005002500000    | DK-CVV-2x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 123.800           | 136.180         |
| 11005003500000    | DK-CVV-2x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 163.900           | 180.290         |
|                   | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                 |             |                   |                 |
| 11002000400001    | DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét         | 40.700            | 44.770          |
| 11002000600001    | DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét         | 54.900            | 60.390          |
| 11002001000000    | DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                        | mét         | 79.100            | 87.010          |
| 11006001600000    | DK-CVV-3x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 111.600           | 122.760         |
| 11006002500000    | DK-CVV-3x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 173.700           | 191.070         |
| 11006003500000    | DK-CVV-3x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 232.200           | 255.420         |
|                   | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                 |             |                   |                 |
| 11003000400001    | DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét         | 50.600            | 55.660          |
| 11003000600001    | DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét         | 68.900            | 75.790          |
| 11003001000000    | DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                        | mét         | 101.300           | 111.430         |
| 11007001600000    | DK-CVV-4x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 144.000           | 158.400         |
| 11007002500000    | DK-CVV-4x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 224.900           | 247.390         |
| 11007003500000    | DK-CVV-4x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét         | 302.100           | 332.310         |
|                   | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |             |                   |                 |
| 11004001000000    | DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                           | mét         | 92.700            | 101.970         |
| 11008001600001    | DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                           | mét         | 133.000           | 146.300         |
| 11008002500001    | DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                              | mét         | 206.800           | 227.480         |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000016

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*Muuu*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~★~~~~~

BẢNG 13

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|---|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> | | | |
| 11201000050000 | DVV-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 7.020 | 7.722 |
| 11201000075000 | DVV-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 8.250 | 9.075 |
| 11201000100001 | DVV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 9.810 | 10.791 |
| 11201000150001 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 11.680 | 12.848 |
| 11201000250001 | DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 15.860 | 17.446 |
| 11201000400001 | DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 22.300 | 24.530 |
| 11201000600001 | DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 30.700 | 33.770 |
| 11201001000000 | DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 47.600 | 52.360 |
| 11201001600000 | DVV-2x16 -0,6/1kV | mét | 75.500 | 83.050 |
| | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> | | | |
| 11202000050000 | DVV-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 8.620 | 9.482 |
| 11202000075000 | DVV-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 10.000 | 11.000 |
| 11202000100000 | DVV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 12.680 | 13.948 |
| 11202000150001 | DVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 15.240 | 16.764 |
| 11202000250001 | DVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 21.400 | 23.540 |
| 11202000400001 | DVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 30.900 | 33.990 |
| 11202000600001 | DVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 43.200 | 47.520 |
| 11202001000000 | DVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 67.700 | 74.470 |
| 11202001600000 | DVV-3x16 -0,6/1kV | mét | 103.100 | 113.410 |
| | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> | | | |
| 11203000050000 | DVV-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 10.050 | 11.055 |
| 11203000075001 | DVV-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 12.290 | 13.519 |
| 11203000100001 | DVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 15.560 | 17.116 |
| 11203000150001 | DVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 19.020 | 20.922 |
| 11203000250001 | DVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 26.300 | 28.930 |
| 11203000400001 | DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 40.100 | 44.110 |
| 11203000600001 | DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 56.400 | 62.040 |
| 11203001000000 | DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 89.000 | 97.900 |
| 11203001600000 | DVV-4x16 -0,6/1kV | mét | 136.100 | 149.710 |
| | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> | | | |
| 11204000050000 | DVV-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 11.450 | 12.595 |
| 11204000075001 | DVV-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 14.290 | 15.719 |
| 11204000100001 | DVV-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 18.350 | 20.185 |
| 11204000150001 | DVV-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 22.700 | 24.970 |
| 11204000250001 | DVV-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 32.000 | 35.200 |
| 11204000400001 | DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 48.900 | 53.790 |
| 11204000600001 | DVV-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 69.100 | 76.010 |
| 11204001000000 | DVV-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 110.000 | 121.000 |
| 11204001600000 | DVV-5x16 -0,6/1kV | mét | 168.600 | 185.460 |
| | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> | | | |
| 11206000050000 | DVV-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 14.560 | 16.016 |
| 11206000070000 | DVV-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 18.190 | 20.009 |
| 11206000100001 | DVV-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 23.700 | 26.070 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000017

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

| | | | | |
|--|----------------------------------|-----|---------|---------|
| 11206000150001 | DVV-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 29.800 | 32.780 |
| 11206000250001 | DVV-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 43.000 | 47.300 |
| 11206000400001 | DVV-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 66.300 | 72.930 |
| 11206000600001 | DVV-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 94.300 | 103.730 |
| 11206001000000 | DVV-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 151.000 | 166.100 |
| 11206001600000 | DVV-7x16 -0,6/1kV | mét | 232.400 | 255.640 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) | | | | |
| 11207000050000 | DVV-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 17.370 | 19.107 |
| 11207000075001 | DVV-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 21.500 | 23.650 |
| 11207000100001 | DVV-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 26.800 | 29.480 |
| 11207000150001 | DVV-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 34.900 | 38.390 |
| 11207000250001 | DVV-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 49.600 | 54.560 |
| 11207000400001 | DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 76.500 | 84.150 |
| 11207000600001 | DVV-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 109.100 | 120.010 |
| 11207001000000 | DVV-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 174.300 | 191.730 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) | | | | |
| 11209000050000 | DVV-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 20.600 | 22.660 |
| 11209000075001 | DVV-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 25.800 | 28.380 |
| 11209000100001 | DVV-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 32.400 | 35.640 |
| 11209000150001 | DVV-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 42.500 | 46.750 |
| 11209000250001 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 61.300 | 67.430 |
| 11209000400001 | DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 95.200 | 104.720 |
| 11209000600001 | DVV-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 135.900 | 149.490 |
| 11209001000000 | DVV-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 217.900 | 239.690 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) | | | | |
| 11210000050000 | DVV-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 23.400 | 25.740 |
| 11210000075001 | DVV-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 29.700 | 32.670 |
| 11210000100001 | DVV-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 37.600 | 41.360 |
| 11210000150001 | DVV-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 50.500 | 55.550 |
| 11210000250001 | DVV-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 73.500 | 80.850 |
| 11210000400001 | DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 113.900 | 125.290 |
| 11210000600001 | DVV-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 162.100 | 178.310 |
| 11210001000000 | DVV-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 266.300 | 292.930 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) | | | | |
| 11211000050000 | DVV-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 26.400 | 29.040 |
| 11211000075000 | DVV-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 33.500 | 36.850 |
| 11211000100001 | DVV-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 42.900 | 47.190 |
| 11211000150001 | DVV-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 55.600 | 61.160 |
| 11211000250001 | DVV-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 84.000 | 92.400 |
| 11211000400001 | DVV-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 130.400 | 143.440 |
| 11211000600001 | DVV-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 186.100 | 204.710 |
| 11211001000000 | DVV-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 299.700 | 329.670 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) | | | | |
| 11213000050000 | DVV-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 29.300 | 32.230 |
| 11213000075000 | DVV-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 36.900 | 40.590 |
| 11213000100001 | DVV-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 46.800 | 51.480 |
| 11213000150001 | DVV-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 62.900 | 69.190 |
| 11213000250001 | DVV-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 95.200 | 104.720 |
| 11213000400001 | DVV-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 148.600 | 163.460 |
| 11213000600001 | DVV-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 212.300 | 233.530 |
| 11213001000000 | DVV-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 342.000 | 376.200 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) | | | | |
| 11216000050000 | DVV-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 33.800 | 37.180 |
| 11216000075000 | DVV-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 43.500 | 47.850 |
| 11216000100001 | DVV-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 56.000 | 61.600 |
| 11216000150001 | DVV-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 73.500 | 80.850 |
| 11216000250001 | DVV-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 111.300 | 122.430 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000018

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00
Trang

[Signature]

| | | | | |
|---|-----------------------------------|-----|---------|---------|
| 11216000400001 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 174.700 | 192.170 |
| 11216000600001 | DVV-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 250.800 | 275.880 |
| 11216001000000 | DVV-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 404.400 | 444.840 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11219000050000 | DVV-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 42.600 | 46.860 |
| 11219000075001 | DVV-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 55.000 | 60.500 |
| 11219000100001 | DVV-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 71.400 | 78.540 |
| 11219000150001 | DVV-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 93.300 | 102.630 |
| 11219000250001 | DVV-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 141.800 | 155.980 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11221000050000 | DVV-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 46.700 | 51.370 |
| 11221000075000 | DVV-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 61.100 | 67.210 |
| 11221000100001 | DVV-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 78.900 | 86.790 |
| 11221000150001 | DVV-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 103.700 | 114.070 |
| 11221000250001 | DVV-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 158.000 | 173.800 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11222000050000 | DVV-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 51.200 | 56.320 |
| 11222000075001 | DVV-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 67.100 | 73.810 |
| 11222000100001 | DVV-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 87.300 | 96.030 |
| 11222000150001 | DVV-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 114.500 | 125.950 |
| 11222000250001 | DVV-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 174.600 | 192.060 |
| Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11225000050000 | DVV-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 61.900 | 68.090 |
| 11225000075000 | DVV-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 78.600 | 86.460 |
| 11225000100001 | DVV-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 103.200 | 113.520 |
| 11225000150001 | DVV-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 139.800 | 153.780 |
| 11225000250001 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 213.800 | 235.180 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11301000050000 | DVV/Sc-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 10.920 | 12.012 |
| 11301000075001 | DVV/Sc-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 12.650 | 13.915 |
| 11301000100001 | DVV/Sc-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 14.970 | 16.467 |
| 11301000150001 | DVV/Sc-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 17.820 | 19.602 |
| 11301000250001 | DVV/Sc-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 22.100 | 24.310 |
| 11301000400001 | DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 30.500 | 33.550 |
| 11301000600001 | DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 39.200 | 43.120 |
| 11301001000000 | DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 57.500 | 63.250 |
| 11301001600000 | DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV | mét | 83.500 | 91.850 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11302000050000 | DVV/Sc-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 13.020 | 14.322 |
| 11302000075001 | DVV/Sc-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 15.110 | 16.621 |
| 11302000100001 | DVV/Sc-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 18.180 | 19.998 |
| 11302000150001 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 21.200 | 23.320 |
| 11302000250001 | DVV/Sc-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 28.100 | 30.910 |
| 11302000400001 | DVV/Sc-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 39.900 | 43.890 |
| 11302000600001 | DVV/Sc-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 53.100 | 58.410 |
| 11302001000000 | DVV/Sc-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 78.800 | 86.680 |
| 11302001600000 | DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV | mét | 116.100 | 127.710 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11303000050000 | DVV/Sc-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 15.230 | 16.753 |
| 11303000075001 | DVV/Sc-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 17.760 | 19.536 |
| 11303000100001 | DVV/Sc-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 21.600 | 23.760 |
| 11303000150001 | DVV/Sc-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 25.500 | 28.050 |
| 11303000250001 | DVV/Sc-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 34.500 | 37.950 |
| 11303000400001 | DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 49.700 | 54.670 |
| 11303000600001 | DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 66.300 | 72.930 |
| 11303001000000 | DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 101.000 | 111.100 |
| 11303001600000 | DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV | mét | 150.600 | 165.660 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000019

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

[Signature]

| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
|---|-------------------------------------|-----|---------|---------|
| 11304000050000 | DVV/Sc-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 17.160 | 18.876 |
| 11304000075000 | DVV/Sc-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 20.200 | 22.220 |
| 11304000100001 | DVV/Sc-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 24.900 | 27.390 |
| 11304000150001 | DVV/Sc-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 30.800 | 33.880 |
| 11304000250001 | DVV/Sc-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 40.600 | 44.660 |
| 11304000400001 | DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 59.100 | 65.010 |
| 11304000600001 | DVV/Sc-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 79.900 | 87.890 |
| 11304001000000 | DVV/Sc-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 123.100 | 135.410 |
| 11304001600000 | DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV | mét | 184.100 | 202.510 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
| 11306000050000 | DVV/Sc-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 20.800 | 22.880 |
| 11306000075000 | DVV/Sc-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 24.900 | 27.390 |
| 11306000100001 | DVV/Sc-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 31.100 | 34.210 |
| 11306000150001 | DVV/Sc-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 39.000 | 42.900 |
| 11306000250001 | DVV/Sc-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 52.500 | 57.750 |
| 11306000400001 | DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 77.000 | 84.700 |
| 11306000600001 | DVV/Sc-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 106.400 | 117.040 |
| 11306001000000 | DVV/Sc-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 165.900 | 182.490 |
| 11306001600000 | DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV | mét | 251.100 | 276.210 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
| 11307000050000 | DVV/Sc-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 24.100 | 26.510 |
| 11307000075001 | DVV/Sc-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 28.700 | 31.570 |
| 11307000100001 | DVV/Sc-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 35.800 | 39.380 |
| 11307000150001 | DVV/Sc-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 43.200 | 47.520 |
| 11307000250001 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 60.300 | 66.330 |
| 11307000400001 | DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 88.200 | 97.020 |
| 113070006000001 | DVV/Sc-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 122.500 | 134.750 |
| 11307001000000 | DVV/Sc-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 190.900 | 209.990 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
| 11309000075000 | DVV/Sc-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 28.700 | 31.570 |
| 11309000100001 | DVV/Sc-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 34.400 | 37.840 |
| 11309000125001 | DVV/Sc-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 43.300 | 47.630 |
| 11309000200001 | DVV/Sc-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 52.700 | 57.970 |
| 11309000250001 | DVV/Sc-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 74.000 | 81.400 |
| 11309000400001 | DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 109.600 | 120.560 |
| 113090006000001 | DVV/Sc-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 152.400 | 167.640 |
| 11309001000000 | DVV/Sc-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 238.500 | 262.350 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
| 11310000050000 | DVV/Sc-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 32.000 | 35.200 |
| 11310000075001 | DVV/Sc-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 38.700 | 42.570 |
| 11310000100001 | DVV/Sc-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 49.200 | 54.120 |
| 11310000150001 | DVV/Sc-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 58.600 | 64.460 |
| 11310000250001 | DVV/Sc-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 84.300 | 92.730 |
| 11310000400001 | DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 128.100 | 140.910 |
| 11310000600001 | DVV/Sc-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 179.100 | 197.010 |
| 11310001000000 | DVV/Sc-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 280.800 | 308.880 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | | |
| 11311000050000 | DVV/Sc-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 35.400 | 38.940 |
| 11311000075000 | DVV/Sc-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 43.300 | 47.630 |
| 11311000100001 | DVV/Sc-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 55.600 | 61.160 |
| 11311000150001 | DVV/Sc-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 68.400 | 75.240 |
| 11311000250001 | DVV/Sc-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 97.200 | 106.920 |
| 11311000400001 | DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 147.000 | 161.700 |
| 113110006000001 | DVV/Sc-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 206.100 | 226.710 |
| 11311001000000 | DVV/Sc-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 324.500 | 356.950 |
| <u>Cáp điều khiển: (DVV/Sc-16R-0,6/1kV)</u> | | | | |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000020

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

[Signature]

| | | | | |
|--|-------------------------------------|-----|---------|---------|
| 11313000050000 | DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 37.400 | 41.140 |
| 11313000075000 | DVV/Sc-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 46.400 | 51.040 |
| 11313000100001 | DVV/Sc-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 59.200 | 65.120 |
| 11313000150001 | DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 74.000 | 81.400 |
| 11313000250001 | DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 108.200 | 119.020 |
| 11313000400001 | DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 165.200 | 181.720 |
| 11313000600001 | DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 232.300 | 255.530 |
| 11313001000000 | DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 366.800 | 403.480 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11316000050000 | DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 41.600 | 45.760 |
| 11316000075001 | DVV/Sc-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 53.600 | 58.960 |
| 11316000100001 | DVV/Sc-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 69.600 | 76.560 |
| 11316000150001 | DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 87.400 | 96.140 |
| 11316000250001 | DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 125.200 | 137.720 |
| 11316000400001 | DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 192.600 | 211.860 |
| 11316000600001 | DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 271.900 | 299.090 |
| 11316001000000 | DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 431.700 | 474.870 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11319000050000 | DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 52.500 | 57.750 |
| 11319000075000 | DVV/Sc-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 65.700 | 72.270 |
| 11319000100001 | DVV/Sc-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 85.300 | 93.830 |
| 11319000150001 | DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 108.000 | 118.800 |
| 11319000250001 | DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 159.100 | 175.010 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11321000050000 | DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 58.400 | 64.240 |
| 11321000075000 | DVV/Sc-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 71.800 | 78.980 |
| 11321000100001 | DVV/Sc-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 93.600 | 102.960 |
| 11321000150001 | DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 118.900 | 130.790 |
| 11321000250001 | DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 176.100 | 193.710 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11322000050000 | DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 63.300 | 69.630 |
| 11322000075000 | DVV/Sc-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 78.200 | 86.020 |
| 11322000100001 | DVV/Sc-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 102.800 | 113.080 |
| 11322000150001 | DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 130.400 | 143.440 |
| 11322000250001 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 193.600 | 212.960 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | |
| 11325000050000 | DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV | mét | 74.300 | 81.730 |
| 11325000075000 | DVV/Sc-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 94.300 | 103.730 |
| 11325000100001 | DVV/Sc-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 125.400 | 137.940 |
| 11325000150001 | DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 156.500 | 172.150 |
| 11325000250001 | DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 233.800 | 257.180 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000021

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

Star Star Star Star

BẢNG 14
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|--|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp trung thế (treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12104002500000 | CXV-25-12/20(24) kV | mét | 84.800 | 93.280 |
| 12104003500000 | CXV-35-12/20(24) kV | mét | 108.900 | 119.790 |
| 12104005000001 | CXV-50-12/20(24) kV | mét | 140.600 | 154.660 |
| 12104007000000 | CXV-70-12/20(24) kV | mét | 190.800 | 209.880 |
| 12104009500000 | CXV-95-12/20(24) kV | mét | 254.400 | 279.840 |
| 12104012000001 | CXV-120-12/20(24) kV | mét | 314.800 | 346.280 |
| 12104015000000 | CXV-150-12/20(24) kV | mét | 379.100 | 417.010 |
| 12104018500000 | CXV-185-12/20(24) kV | mét | 466.500 | 513.150 |
| 12104024000000 | CXV-240-12/20(24) kV | mét | 602.300 | 662.530 |
| 12104030000000 | CXV-300-12/20(24) kV | mét | 746.600 | 821.260 |
| 12104040000001 | CXV-400-12/20(24) kV | mét | 942.400 | 1.036.640 |
| 12104050000001 | CXV-500-12/20(24) kV | mét | 1.175.400 | 1.292.940 |
| 12104063000000 | CXV-630-12/20(24) kV | mét | 1.501.900 | 1.652.090 |
| | <u>Cáp trung thế (treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12196002500000 | CX1V-25-12/20(24) kV | mét | 92.500 | 101.750 |
| 12196003500000 | CX1V-35-12/20(24) kV | mét | 118.000 | 129.800 |
| 12196005000001 | CX1V-50-12/20(24) kV | mét | 149.500 | 164.450 |
| 12196007000000 | CX1V-70-12/20(24) kV | mét | 201.500 | 221.650 |
| 12196009500000 | CX1V-95-12/20(24) kV | mét | 265.000 | 291.500 |
| 12196012000000 | CX1V-120-12/20(24) kV | mét | 326.100 | 358.710 |
| 12196015000000 | CX1V-150-12/20(24) kV | mét | 391.100 | 430.210 |
| 12196018500000 | CX1V-185-12/20(24) kV | mét | 480.300 | 528.330 |
| 12196024000001 | CX1V-240-12/20(24) kV | mét | 617.400 | 679.140 |
| 12196030000000 | CX1V-300-12/20(24) kV | mét | 762.600 | 838.860 |
| 12196040000000 | CX1V-400-12/20(24) kV | mét | 960.800 | 1.056.880 |
| 12196050000000 | CX1V-500-12/20(24) kV | mét | 1.195.800 | 1.315.380 |
| 12196050000000 | CX1V-630-12/20(24) kV | mét | 1.525.000 | 1.677.500 |
| | <u>Cáp trung thế (treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 121B1002500000 | CX1V/WBC-25-12/20(24) kV | mét | 92.800 | 102.080 |
| 121B1003500000 | CX1V/WBC-35-12/20(24) kV | mét | 118.300 | 130.130 |
| 121B1005000001 | CX1V/WBC-50-12/20(24) kV | mét | 150.900 | 165.990 |
| 121B1007000000 | CX1V/WBC-70-12/20(24) kV | mét | 203.400 | 223.740 |
| 121B1009500000 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | mét | 267.600 | 294.360 |
| 121B1012000000 | CX1V/WBC-120-12/20(24) kV | mét | 330.000 | 363.000 |
| 121B1015000000 | CX1V/WBC-150-12/20(24) kV | mét | 396.100 | 435.710 |
| 121B1018500000 | CX1V/WBC-185-12/20(24) kV | mét | 486.300 | 534.930 |
| 121B1024000000 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | mét | 626.100 | 688.710 |
| 121B1030000000 | CX1V/WBC-300-12/20(24) kV | mét | 773.500 | 850.850 |
| 121B1040000000 | CX1V/WBC-400-12/20(24) kV | mét | 975.300 | 1.072.830 |
| | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách</u> | | | |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000022

KSTL-08
BH/ĐB: 06/00
Trang

| | | | | |
|----------------|---|-----|-----------|-----------|
| | <u>điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12121002500000 | CXV/S-25-12/20(24) kV | mét | 132.100 | 145.310 |
| 12121003500000 | CXV/S-35-12/20(24) kV | mét | 158.800 | 174.680 |
| 12121005000001 | CXV/S-50-12/20(24) kV | mét | 193.900 | 213.290 |
| 12121007000000 | CXV/S-70-12/20(24) kV | mét | 246.400 | 271.040 |
| 12121009500000 | CXV/S-95-12/20(24) kV | mét | 312.600 | 343.860 |
| 12121012000000 | CXV/S-120-12/20(24) kV | mét | 372.900 | 410.190 |
| 12121015000000 | CXV/S-150-12/20(24) kV | mét | 442.400 | 486.640 |
| 12121018500000 | CXV/S-185-12/20(24) kV | mét | 530.100 | 583.110 |
| 12121024000000 | CXV/S-240-12/20(24) kV | mét | 666.900 | 733.590 |
| 12121030000000 | CXV/S-300-12/20(24) kV | mét | 814.000 | 895.400 |
| 12121040000000 | CXV/S-400-12/20(24) kV | mét | 1.014.000 | 1.115.400 |
| 12121050000000 | CXV/S-500-12/20(24) kV | mét | 1.266.800 | 1.393.480 |
| | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12123002500000 | CXV/SE-3x25-12/20(24) kV | mét | 424.000 | 466.400 |
| 12123003500000 | CXV/SE-3x35-12/20(24) kV | mét | 505.900 | 556.490 |
| 12123005000001 | CXV/SE-3x50-12/20(24) kV | mét | 609.000 | 669.900 |
| 12123007000000 | CXV/SE-3x70-12/20(24) kV | mét | 779.900 | 857.890 |
| 12124009500000 | CXV/SE-3x95-12/20(24) kV | mét | 985.000 | 1.083.500 |
| 12123012000000 | CXV/SE-3x120-12/20(24) kV | mét | 1.172.100 | 1.289.310 |
| 12123015000000 | CXV/SE-3x150-12/20(24) kV | mét | 1.391.400 | 1.530.540 |
| 12123018500000 | CXV/SE-3x185-12/20(24) kV | mét | 1.665.500 | 1.832.050 |
| 12123024000000 | CXV/SE-3x240-12/20(24) kV | mét | 2.085.100 | 2.293.610 |
| 12123030000000 | CXV/SE-3x300-12/20(24) kV | mét | 2.536.000 | 2.789.600 |
| 12123040000001 | CXV/SE-3x400-12/20(24) kV | mét | 3.152.600 | 3.467.860 |
| | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12125002500000 | CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV | mét | 166.500 | 183.150 |
| 12125003500000 | CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV | mét | 196.300 | 215.930 |
| 12125005000001 | CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV | mét | 232.600 | 255.860 |
| 12125007000000 | CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV | mét | 290.000 | 319.000 |
| 12125009500000 | CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV | mét | 358.300 | 394.130 |
| 12125012000000 | CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV | mét | 421.500 | 463.650 |
| 12125015000000 | CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV | mét | 517.400 | 569.140 |
| 12125018500000 | CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV | mét | 584.400 | 642.840 |
| 12125024000000 | CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV | mét | 739.300 | 813.230 |
| 12125030000000 | CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV | mét | 877.500 | 965.250 |
| 12125040000000 | CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV | mét | 1.084.400 | 1.192.840 |
| 12125050000000 | CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV | mét | 1.343.800 | 1.478.180 |
| | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12127002500000 | CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV | mét | 497.600 | 547.360 |
| 12127003500000 | CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV | mét | 586.100 | 644.710 |
| 12127005000001 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | mét | 699.400 | 769.340 |
| 12127007000000 | CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV | mét | 877.900 | 965.690 |
| 12127009500000 | CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV | mét | 1.093.900 | 1.203.290 |
| 12127012000000 | CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV | mét | 1.287.800 | 1.416.580 |
| 12127015000000 | CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV | mét | 1.586.500 | 1.745.150 |
| 12127018500000 | CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV | mét | 1.799.900 | 1.979.890 |
| 12127024000000 | CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV | mét | 2.315.600 | 2.547.160 |
| 12127030000000 | CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV | mét | 2.745.600 | 3.020.160 |
| 12127040000000 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | mét | 3.386.300 | 3.724.930 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000023

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

[Signature]

| | | | | |
|----------------|--|-----|-----------|-----------|
| | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12129002500000 | CXV/S-AWA-25-12/20(24) kV | mét | 168.500 | 185.350 |
| 12129003500000 | CXV/S-AWA-35-12/20(24) kV | mét | 198.600 | 218.460 |
| 12129005000001 | CXV/S-AWA-50-12/20(24) kV | mét | 233.900 | 257.290 |
| 12129007000000 | CXV/S-AWA-70-12/20(24) kV | mét | 300.000 | 330.000 |
| 12129009500000 | CXV/S-AWA-95-12/20(24) kV | mét | 368.800 | 405.680 |
| 12129012000000 | CXV/S-AWA-120-12/20(24) kV | mét | 432.100 | 475.310 |
| 12129015000000 | CXV/S-AWA-150-12/20(24) kV | mét | 527.900 | 580.690 |
| 12129018500000 | CXV/S-AWA-185-12/20(24) kV | mét | 595.500 | 655.050 |
| 12129024000000 | CXV/S-AWA-240-12/20(24) kV | mét | 752.900 | 828.190 |
| 12129030000000 | CXV/S-AWA-300-12/20(24) kV | mét | 905.800 | 996.380 |
| 12129040000000 | CXV/S-AWA-400-12/20(24) kV | mét | 1.113.300 | 1.224.630 |
| 12129050000000 | CXV/S-AWA-500-12/20(24) kV | mét | 1.373.800 | 1.511.180 |
| | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> | | | |
| 12131003500000 | CXV/SE-SWA-3x35-12/20(24) kV | mét | 681.600 | 749.760 |
| 12131005000001 | CXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV | mét | 794.500 | 873.950 |
| 12131007000000 | CXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV | mét | 933.000 | 1.026.300 |
| 12131009500000 | CXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV | mét | 1.216.300 | 1.337.930 |
| 12131012000000 | CXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV | mét | 1.459.000 | 1.604.900 |
| 12131015000000 | CXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV | mét | 1.748.800 | 1.923.680 |
| 12131018500000 | CXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV | mét | 1.990.000 | 2.189.000 |
| 12131024000000 | CXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV | mét | 2.460.800 | 2.706.880 |
| 12131030000000 | CXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV | mét | 2.913.300 | 3.204.630 |
| 12131040000000 | CXV/SE-SWA-3x400-12/20(24) kV | mét | 3.452.000 | 3.797.200 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000024

KSTL-08

BH/SE: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

-----☆-----

BẢNG 15
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ
SẢN
PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ
V
T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|-------------------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Dây nhôm trần xoắn: (A-TCVN)</u> | | | |
| | Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện < , = 50mm ² | Kg | 79.200 | 87.120 |
| | Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện > 50 đến = 150 mm ² | Kg | 75.200 | 82.720 |
| | Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện > 150 mm ² | Kg | 76.400 | 84.040 |
| | <u>Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)</u> | | | |
| | Dây nhôm lõi thép các loại < , = 50 mm ² | Kg | 60.400 | 66.440 |
| | Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm ² | Kg | 60.000 | 66.000 |
| | Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm ² | Kg | 61.900 | 68.090 |
| | Dây nhôm lõi thép các loại > 240 mm ² | Kg | 65.000 | 71.500 |
| | <u>Dây điện lực (AV) -0.6/1kV</u> | | | |
| 20403001600000 | AV-16-0,6/1kV | mét | 5.610 | 6.171 |
| 20403002500000 | AV-25-0,6/1kV | mét | 8.200 | 9.020 |
| 20403003500000 | AV-35-0,6/1kV | mét | 10.700 | 11.770 |
| 20403005000001 | AV-50-0,6/1kV | mét | 15.780 | 17.358 |
| 20403007000000 | AV-70-0,6/1kV | mét | 20.500 | 22.550 |
| 20403009500000 | AV-95-0,6/1kV | mét | 27.300 | 30.030 |
| 20403012000000 | AV-120-0,6/1kV | mét | 33.500 | 36.850 |
| 20403015000000 | AV-150-0,6/1kV | mét | 42.300 | 46.530 |
| 20403018500000 | AV-185-0,6/1kV | mét | 51.000 | 56.100 |
| 20403024000000 | AV-240-0,6/1kV | mét | 65.900 | 72.490 |
| 20403030000001 | AV-300-0,6/1kV | mét | 82.500 | 90.750 |
| 20403040000000 | AV-400-0,6/1kV | mét | 105.100 | 115.610 |
| 20403050000000 | AV-500-0,6/1kV | mét | 127.600 | 140.360 |
| | <u>Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</u> | | | |
| 20801001600000 | LV-ABC-2x16-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 13.660 | 15.026 |
| 20801002500000 | LV-ABC-2x25-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 18.420 | 20.262 |
| 20801003500000 | LV-ABC-2x35-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 23.500 | 25.850 |
| 20801005000000 | LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 33.400 | 36.740 |
| 20801007000000 | LV-ABC-2x70-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 43.700 | 48.070 |
| 20801009500000 | LV-ABC-2x95-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 57.400 | 63.140 |
| 20801012000000 | LV-ABC-2x120-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 72.500 | 79.750 |
| 20801015000001 | LV-ABC-2x150-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 88.100 | 96.910 |
| | <u>Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</u> | | | |
| 20802001600000 | LV-ABC-3x16-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 19.700 | 21.670 |
| 20802002500000 | LV-ABC-3x25-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 26.800 | 29.480 |
| 20802003500000 | LV-ABC-3x35-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 34.300 | 37.730 |
| 20802005000000 | LV-ABC-3x50-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 47.000 | 51.700 |
| 20802007000000 | LV-ABC-3x70-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 63.000 | 69.300 |
| 20802009500000 | LV-ABC-3x95-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 84.700 | 93.170 |
| 20802012000000 | LV-ABC-3x120-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 106.400 | 117.040 |
| 20802015000001 | LV-ABC-3x150-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 129.300 | 142.230 |
| | <u>Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</u> | | | |
| 20803001600000 | LV-ABC-4x16-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 25.900 | 28.490 |
| 20803002500000 | LV-ABC-4x25-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 35.300 | 38.830 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000025

KSTL-08
BH/SB: 06/00
Trang

| | | | | |
|----------------|----------------------------------|-----|---------|---------|
| 20803003500000 | LV-ABC-4x35-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 45.300 | 49.830 |
| 20803005000000 | LV-ABC-4x50-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 61.200 | 67.320 |
| 20803007000000 | LV-ABC-4x70-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 83.300 | 91.630 |
| 20803009500000 | LV-ABC-4x95-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 111.300 | 122.430 |
| 20803012000000 | LV-ABC-4x120-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 141.000 | 155.100 |
| 20803015000000 | LV-ABC-4x150-0,6/1kV (ruột nhôm) | mét | 171.200 | 188.320 |
| | <u>Dây thép trần xoắn: (GSW)</u> | | | |
| 30101003500001 | GSW-35-240 | Kg | 33.000 | 36.300 |
| | | | | |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000026

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

**BẢNG 16**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                               | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                            |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                        | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20601001000000 | AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                 | mét   | 6.750          | 7.425        |
| 20616001600000 | AXV-16-0,6/1kV                                                                             | mét   | 8.820          | 9.702        |
| 20616002500000 | AXV-25-0,6/1kV                                                                             | mét   | 12.170         | 13.387       |
| 20616003500000 | AXV-35-0,6/1kV                                                                             | mét   | 15.060         | 16.566       |
| 20616005000001 | AXV-50-0,6/1kV                                                                             | mét   | 20.900         | 22.990       |
| 20616007000000 | AXV-70-0,6/1kV                                                                             | mét   | 25.800         | 28.380       |
| 20616009500000 | AXV-95-0,6/1kV                                                                             | mét   | 34.300         | 37.730       |
| 20616012000000 | AXV-120-0,6/1kV                                                                            | mét   | 43.500         | 47.850       |
| 20616015000000 | AXV-150-0,6/1kV                                                                            | mét   | 52.000         | 57.200       |
| 20616018500000 | AXV-185-0,6/1kV                                                                            | mét   | 62.200         | 68.420       |
| 20616024000000 | AXV-240-0,6/1kV                                                                            | mét   | 79.500         | 87.450       |
| 20616030000001 | AXV-300-0,6/1kV                                                                            | mét   | 99.000         | 108.900      |
| 20616040000000 | AXV-400-0,6/1kV                                                                            | mét   | 125.300        | 137.830      |
| 20616050000000 | AXV-500-0,6/1kV                                                                            | mét   | 150.500        | 165.550      |
| 20616063000000 | AXV-630-0,6/1kV                                                                            | mét   | 184.200        | 202.620      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20643001600000 | AXV- 2x16-0,6/1kV                                                                          | mét   | 27.700         | 30.470       |
| 20643002500000 | AXV- 2x25-0,6/1kV                                                                          | mét   | 35.700         | 39.270       |
| 20643003500000 | AXV- 2x35-0,6/1kV                                                                          | mét   | 42.000         | 46.200       |
| 20643005000001 | AXV- 2x50-0,6/1kV                                                                          | mét   | 55.500         | 61.050       |
| 20643007000000 | AXV- 2x70-0,6/1kV                                                                          | mét   | 67.600         | 74.360       |
| 20643009500000 | AXV- 2x95-0,6/1kV                                                                          | mét   | 88.400         | 97.240       |
| 20643012000000 | AXV- 2x120-0,6/1kV                                                                         | mét   | 108.900        | 119.790      |
| 20643015000000 | AXV- 2x150-0,6/1kV                                                                         | mét   | 133.300        | 146.630      |
| 20643018500000 | AXV- 2x185-0,6/1kV                                                                         | mét   | 160.100        | 176.110      |
| 20643024000000 | AXV- 2x240-0,6/1kV                                                                         | mét   | 202.700        | 222.970      |
| 20643030000000 | AXV- 2x300-0,6/1kV                                                                         | mét   | 251.900        | 277.090      |
| 20643040000000 | AXV- 2x400-0,6/1kV                                                                         | mét   | 325.800        | 358.380      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20644001600000 | AXV-3x16-0,6/1kV                                                                           | mét   | 33.100         | 36.410       |
| 20644002500000 | AXV-3x25-0,6/1kV                                                                           | mét   | 42.900         | 47.190       |
| 20644003500000 | AXV-3x35-0,6/1kV                                                                           | mét   | 51.400         | 56.540       |
| 20632005000001 | AXV-3x50-0,6/1kV                                                                           | mét   | 70.100         | 77.110       |
| 20644007000000 | AXV-3x70-0,6/1kV                                                                           | mét   | 87.500         | 96.250       |
| 20644009500000 | AXV-3x95-0,6/1kV                                                                           | mét   | 114.500        | 125.950      |
| 20644012000000 | AXV-3x120-0,6/1kV                                                                          | mét   | 138.800        | 152.680      |
| 20644015000000 | AXV-3x150-0,6/1kV                                                                          | mét   | 173.500        | 190.850      |
| 20603018500000 | AXV-3x185-0,6/1kV                                                                          | mét   | 206.000        | 226.600      |
| 20644024000000 | AXV-3x240-0,6/1kV                                                                          | mét   | 263.300        | 289.630      |
| 20644030000000 | AXV-3x300-0,6/1kV                                                                          | mét   | 325.900        | 358.490      |
| 20644040000000 | AXV-3x400-0,6/1kV                                                                          | mét   | 414.900        | 456.390      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20645001600000 | AXV-4x16-0,6/1kV                                                                           | mét   | 39.900         | 43.890       |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000027

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

|                |                   |     |         |         |
|----------------|-------------------|-----|---------|---------|
| 20645002500000 | AXV-4x25-0,6/1kV  | mét | 53.000  | 58.300  |
| 20645003500000 | AXV-4x35-0,6/1kV  | mét | 64.600  | 71.060  |
| 20645005000001 | AXV-4x50-0,6/1kV  | mét | 90.100  | 99.110  |
| 20645007000000 | AXV-4x70-0,6/1kV  | mét | 110.600 | 121.660 |
| 20645009500000 | AXV-4x95-0,6/1kV  | mét | 148.300 | 163.130 |
| 20645012000000 | AXV-4x120-0,6/1kV | mét | 183.500 | 201.850 |
| 20645015000000 | AXV-4x150-0,6/1kV | mét | 228.300 | 251.130 |
| 20645018500000 | AXV-4x185-0,6/1kV | mét | 271.400 | 298.540 |
| 20645024000000 | AXV-4x240-0,6/1kV | mét | 349.900 | 384.890 |
| 20645030000000 | AXV-4x300-0,6/1kV | mét | 434.500 | 477.950 |
| 20645040000000 | AXV-4x400-0,6/1kV | mét | 552.500 | 607.750 |
|                |                   |     |         |         |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000028

KSTL-08  
BH/SĐ: 06/00  
Trang

*[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

-----☆-----

BẢNG 17

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                         | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                      |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                  | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DATA-1R-0,6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20621001600000 | AXV/DATA-16-0,6/1kV                                  | mét   | 27.000         | 29.700       |
| 20621002500000 | AXV/DATA-25-0,6/1kV                                  | mét   | 33.100         | 36.410       |
| 20621003500000 | AXV/DATA-35-0,6/1kV                                  | mét   | 37.400         | 41.140       |
| 20621005000001 | AXV/DATA-50-0,6/1kV                                  | mét   | 45.500         | 50.050       |
| 20621007000000 | AXV/DATA-70-0,6/1kV                                  | mét   | 51.000         | 56.100       |
| 20621009500000 | AXV/DATA-95-0,6/1kV                                  | mét   | 62.700         | 68.970       |
| 20621012000000 | AXV/DATA-120-0,6/1kV                                 | mét   | 72.200         | 79.420       |
| 20621015000000 | AXV/DATA-150-0,6/1kV                                 | mét   | 85.100         | 93.610       |
| 20621018500000 | AXV/DATA-185-0,6/1kV                                 | mét   | 98.800         | 108.680      |
| 20621024000000 | AXV/DATA-240-0,6/1kV                                 | mét   | 120.300        | 132.330      |
| 20621030000000 | AXV/DATA-300-0,6/1kV                                 | mét   | 145.500        | 160.050      |
| 20621040000000 | AXV/DATA-400-0,6/1kV                                 | mét   | 177.500        | 195.250      |
|                | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-2R-0,6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20647001600000 | AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                | mét   | 41.600         | 45.760       |
| 20647002500000 | AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                | mét   | 51.300         | 56.430       |
| 20647003500000 | AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                | mét   | 59.300         | 65.230       |
| 20647005000001 | AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                | mét   | 72.800         | 80.080       |
| 20647007000000 | AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                | mét   | 91.800         | 100.980      |
| 20647009500000 | AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                | mét   | 135.300        | 148.830      |
| 20647012000000 | AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV                               | mét   | 161.700        | 177.870      |
| 20647015000000 | AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV                               | mét   | 192.600        | 211.860      |
| 20647018500000 | AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV                               | mét   | 227.100        | 249.810      |
| 20647024000000 | AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV                               | mét   | 279.800        | 307.780      |
| 20647030000000 | AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV                               | mét   | 341.900        | 376.090      |
| 20647040000000 | AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV                               | mét   | 422.900        | 465.190      |
|                | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-3R-0,6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20648001600000 | AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                | mét   | 47.700         | 52.470       |
| 20648002500000 | AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                | mét   | 59.900         | 65.890       |
| 20648003500000 | AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                | mét   | 69.200         | 76.120       |
| 20648005000001 | AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                | mét   | 93.200         | 102.520      |
| 20648007000000 | AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                | mét   | 132.100        | 145.310      |
| 20648009500000 | AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                | mét   | 166.600        | 183.260      |
| 20648012000000 | AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV                               | mét   | 198.000        | 217.800      |
| 20648015000000 | AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV                               | mét   | 240.400        | 264.440      |
| 20648018500000 | AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV                               | mét   | 280.400        | 308.440      |
| 20648024000000 | AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV                               | mét   | 356.400        | 392.040      |
| 20648030000000 | AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV                               | mét   | 422.100        | 464.310      |
| 20648040000000 | AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV                               | mét   | 566.400        | 623.040      |
|                | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-4R-0,6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20649001600000 | AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV                                | mét   | 55.200         | 60.720       |
| 20649002500000 | AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV                                | mét   | 70.800         | 77.880       |
| 20649003500000 | AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV                                | mét   | 84.300         | 92.730       |
| 20649005000001 | AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV                                | mét   | 130.200        | 143.220      |
| 20649007000000 | AXV/DSTA-4x70-0,6/1kV                                | mét   | 159.200        | 175.120      |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000029

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

|                                                          |                                                |     |         |         |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|---------|---------|
| 20649009500000                                           | AXV/DSTA-4x95-0,6/1kV                          | mét | 206.600 | 227.260 |
| 20649012000000                                           | AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV                         | mét | 250.200 | 275.220 |
| 20649015000000                                           | AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV                         | mét | 305.600 | 336.160 |
| 20649018500000                                           | AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV                         | mét | 355.400 | 390.940 |
| 20649024000000                                           | AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV                         | mét | 452.800 | 498.080 |
| 20649030000000                                           | AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV                         | mét | 587.900 | 646.690 |
| 20649040000000                                           | AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV                         | mét | 726.500 | 799.150 |
| <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)</u> |                                                |     |         |         |
| 20638001600001                                           | AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 53.100  | 58.410  |
| 2065000250000                                            | AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV                     | mét | 66.300  | 72.930  |
| 20650005000000                                           | AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV                     | mét | 110.600 | 121.660 |
| 20650005000001                                           | AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV                     | mét | 114.000 | 125.400 |
| 20650007000000                                           | AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV                     | mét | 152.200 | 167.420 |
| 20650007000001                                           | AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV                     | mét | 152.800 | 168.080 |
| 20650009500000                                           | AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV                     | mét | 193.200 | 212.520 |
| 20650009500001                                           | AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV                     | mét | 201.900 | 222.090 |
| 20650012000000                                           | AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV                    | mét | 231.200 | 254.320 |
| 20650012000001                                           | AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                    | mét | 240.800 | 264.880 |
| 20650015000000                                           | AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                    | mét | 279.700 | 307.670 |
| 20650015000001                                           | AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                    | mét | 290.700 | 319.770 |
| 20650018500000                                           | AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                    | mét | 331.300 | 364.430 |
| 20650018500001                                           | AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                   | mét | 341.200 | 375.320 |
| 20650024000000                                           | AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                   | mét | 410.200 | 451.220 |
| 20650024000001                                           | AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV                   | mét | 425.500 | 468.050 |
| 20650024000002                                           | AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV                   | mét | 439.400 | 483.340 |
| 20650030000002                                           | AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV                   | mét | 504.500 | 554.950 |
| 20650030000003                                           | AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV                   | mét | 518.000 | 569.800 |
| 20650040000000                                           | AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV                   | mét | 666.800 | 733.480 |
| 20650040000001                                           | AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV                   | mét | 688.600 | 757.460 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000030

KSTL-08  
BH/SĐ: 06/00  
Trang

*[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

-----★-----

BẢNG 18  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                                          | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                                                                                                                                                       |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                                                                                                                                   | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                                       |       |                |              |
| 216F5002500000 | AX1V-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                  | mét   | 44.400         | 48.840       |
| 216F5003500000 | AX1V-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                  | mét   | 50.400         | 55.440       |
| 216F5005000001 | AX1V-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                  | mét   | 58.300         | 64.130       |
| 216F5007000000 | AX1V-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                  | mét   | 69.000         | 75.900       |
| 216F5009500000 | AX1V-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                  | mét   | 81.600         | 89.760       |
| 216F5012000000 | AX1V-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 91.800         | 100.980      |
| 216F5015000000 | AX1V-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 106.100        | 116.710      |
| 216F5018500000 | AX1V-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 119.000        | 130.900      |
| 216F5024000000 | AX1V-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 141.800        | 155.980      |
| 216F5030000001 | AX1V-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 166.500        | 183.150      |
| 216F5040000000 | AX1V-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 193.900        | 213.290      |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                        |       |                |              |
| 216G4002500000 | AX1V/WBC-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                              | mét   | 46.000         | 50.600       |
| 216G4003500000 | AX1V/WBC-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                              | mét   | 52.600         | 57.860       |
| 216G4005000001 | AX1V/WBC-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                              | mét   | 62.000         | 68.200       |
| 216G4007000000 | AX1V/WBC-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                              | mét   | 72.100         | 79.310       |
| 216G4009500000 | AX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                              | mét   | 87.400         | 96.140       |
| 216G4012000000 | AX1V/WBC-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 99.800         | 109.780      |
| 216G4015000000 | AX1V/WBC-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 119.100        | 131.010      |
| 216G4018500000 | AX1V/WBC-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 135.500        | 149.050      |
| 216G4024000000 | AX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 168.800        | 185.680      |
| 216G4030000000 | AX1V/WBC-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 193.500        | 212.850      |
| 216G4040000000 | AX1V/WBC-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 240.100        | 264.110      |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</u>              |       |                |              |
| 21634002500000 | AXV/S-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 88.900         | 97.790       |
| 21634003500000 | AXV/S-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 96.000         | 105.600      |
| 21634005000001 | AXV/S-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 105.900        | 116.490      |
| 21634007000000 | AXV/S-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 118.800        | 130.680      |
| 21634009500000 | AXV/S-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 134.600        | 148.060      |
| 21634012000000 | AXV/S-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 147.500        | 162.250      |
| 21634015000000 | AXV/S-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 164.900        | 181.390      |
| 21634018500000 | AXV/S-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 182.000        | 200.200      |
| 21634024000001 | AXV/S-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 209.100        | 230.010      |
| 21634030000000 | AXV/S-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 238.500        | 262.350      |
| 21634040000000 | AXV/S-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 274.600        | 302.060      |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 21636005000001 | AXV/SE-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                              | mét   | 347.400        | 382.140      |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000031

KSTL-08

BH/SE: 06/00

Trang

|                                                                                                                                                                                                                                                             |                                |     |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 21636007000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x70-12/20(24) kV       | mét | 390.400   | 429.440   |
| 21636009500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x95-12/20(24) kV       | mét | 443.300   | 487.630   |
| 21636012000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x120-12/20(24) kV      | mét | 487.600   | 536.360   |
| 21636015000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x150-12/20(24) kV      | mét | 554.400   | 609.840   |
| 21636018500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x185-12/20(24) kV      | mét | 609.600   | 670.560   |
| 21636024000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x240-12/20(24) kV      | mét | 701.100   | 771.210   |
| 21636030000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x300-12/20(24) kV      | mét | 793.300   | 872.630   |
| 21636040000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-3x400-12/20(24) kV      | mét | 914.500   | 1.005.950 |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>              |                                |     |           |           |
| 21638005000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV     | mét | 146.000   | 160.600   |
| 21638007000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV     | mét | 160.500   | 176.550   |
| 21638009500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV     | mét | 178.000   | 195.800   |
| 21638012000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV    | mét | 193.800   | 213.180   |
| 21638015000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV    | mét | 215.600   | 237.160   |
| 21638018500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV    | mét | 233.000   | 256.300   |
| 21638024000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV    | mét | 265.400   | 291.940   |
| 21638030000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV    | mét | 297.500   | 327.250   |
| 21638040000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV    | mét | 339.500   | 373.450   |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |                                |     |           |           |
| 21640005000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV  | mét | 439.400   | 483.340   |
| 21640007000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV  | mét | 488.100   | 536.910   |
| 21640009500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV  | mét | 551.800   | 606.980   |
| 21640012000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV | mét | 602.600   | 662.860   |
| 21640015000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV | mét | 680.400   | 748.440   |
| 21640018500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV | mét | 768.800   | 845.680   |
| 21640024000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV | mét | 894.900   | 984.390   |
| 21640030000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV | mét | 1.000.500 | 1.100.550 |
| 21640040000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | mét | 1.145.100 | 1.259.610 |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>               |                                |     |           |           |
| 21642005000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-50-12/20(24) kV      | mét | 154.400   | 169.840   |
| 21642007000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-70-12/20(24) kV      | mét | 170.600   | 187.660   |
| 21642009500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-95-12/20(24) kV      | mét | 188.600   | 207.460   |
| 21642012000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-120-12/20(24) kV     | mét | 204.500   | 224.950   |
| 21642015000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-150-12/20(24) kV     | mét | 226.300   | 248.930   |
| 21642018500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-185-12/20(24) kV     | mét | 244.100   | 268.510   |
| 21642024000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-240-12/20(24) kV     | mét | 285.500   | 314.050   |
| 21642030000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-300-12/20(24) kV     | mét | 325.900   | 358.490   |
| 21642040000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/S-AWA-400-12/20(24) kV     | mét | 368.500   | 405.350   |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>  |                                |     |           |           |
| 21644005000001                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV   | mét | 533.600   | 586.960   |
| 21644007000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV   | mét | 590.800   | 649.880   |
| 21644009500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV   | mét | 700.900   | 770.990   |
| 21644012000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV  | mét | 767.600   | 844.360   |
| 21644015000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV  | mét | 852.400   | 937.640   |
| 21644018500000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV  | mét | 926.100   | 1.018.710 |
| 21644024000000                                                                                                                                                                                                                                              | AXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV  | mét | 1.039.600 | 1.143.560 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000032

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

*[Signature]*

|                |                                                                                                                                    |     |           |           |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 2164403000000  | AXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                      | mét | 1.156.500 | 1.272.150 |
| 2164404000000  | AXV/SE-SWA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                      | mét | 1.310.600 | 1.441.660 |
|                | <u>Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |     |           |           |
| 216B5002500001 | AsXV-25/4,2-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 40.800    | 44.880    |
| 216B5003500000 | AsXV-35/6,2-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 49.000    | 53.900    |
| 216B5005000000 | AsXV-50/8-12/20(24) kV                                                                                                             | mét | 55.500    | 61.050    |
| 216B5007000000 | AsXV-70/11-12/20(24) kV                                                                                                            | mét | 64.500    | 70.950    |
| 216B5009500000 | AsXV-95/16-12/20(24) kV                                                                                                            | mét | 79.300    | 87.230    |
| 216B5012000000 | AsXV-120/19-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 92.000    | 101.200   |
| 216B5015000000 | AsXV-150/19-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 103.100   | 113.410   |
| 216B5018500001 | AsXV-185/24-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 119.900   | 131.890   |
| 216B5024000000 | AsXV-240/32-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 144.500   | 158.950   |
| 216B5030000000 | AsXV-300/39-12/20(24) kV                                                                                                           | mét | 169.500   | 186.450   |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000033

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

-----★-----

BẢNG 19  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN<br>(A)  | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)           | Đ V<br>(C) | ĐƠN GIÁ (đồng)           |                        |
|----------------|-------------------------------|------------|--------------------------|------------------------|
|                |                               |            | CHƯA THUẾ<br>GTGT<br>(5) | CÓ THUẾ<br>GTGT<br>(6) |
|                | <u>Cầu dao 2 pha:</u>         |            |                          |                        |
| 50101015020000 | CD 15A-2P                     | cái        | 33.100                   | 36.410                 |
| 50101020020000 | CD 20A-2P                     | cái        | 33.100                   | 36.410                 |
| 50101030020000 | CD 30A-2P                     | cái        | 42.100                   | 46.310                 |
| 50101060020000 | CD 60A-2P                     | cái        | 66.900                   | 73.590                 |
| 50101100020000 | CD 100A-2P                    | cái        | 148.400                  | 163.240                |
|                | <u>Cầu dao 3 pha:</u>         |            |                          |                        |
| 50102030030000 | CD 30A-3P                     | cái        | 67.800                   | 74.580                 |
| 50102060030000 | CD 60A-3P                     | cái        | 110.300                  | 121.330                |
| 50102100030000 | CD 100A-3P                    | cái        | 240.700                  | 264.770                |
|                | <u>Cầu dao 2 pha đảo:</u>     |            |                          |                        |
| 50103020020000 | CDD 20A-2P                    | cái        | 42.300                   | 46.530                 |
| 50103030020000 | CDD 30A-2P                    | cái        | 51.000                   | 56.100                 |
| 50103060020000 | CDD 60A-2P                    | cái        | 84.000                   | 92.400                 |
|                | <u>Cầu dao 3 pha đảo:</u>     |            |                          |                        |
| 50104020020000 | CDD 20A-3P                    | cái        | 65.700                   | 72.270                 |
| 50104030020000 | CDD 30A-3P                    | cái        | 80.000                   | 88.000                 |
| 50104060020000 | CDD 60A-3P                    | cái        | 123.700                  | 136.070                |
|                | <u>Phụ kiện ống luồn</u>      |            |                          |                        |
| 50203001600001 | Loại nối Ø 16                 | Cái        | 770                      | 847                    |
| 50203002000001 | Loại nối Ø 20                 | Cái        | 930                      | 1.023                  |
| 50203002500001 | Loại nối Ø 25                 | Cái        | 1.530                    | 1.683                  |
| 50203003200001 | Loại nối Ø 32                 | Cái        | 2.260                    | 2.486                  |
| 50122000000000 | ĐẾ ẨM ĐƠN                     | Cái        | 7.300                    | 8.030                  |
| 50122000000001 | ĐẾ ẨM ĐÔI                     | Cái        | 12.000                   | 13.200                 |
| 50203024416000 | NỐI CHỮ L CAE244/16           | Cái        | 1.410                    | 1.551                  |
| 50203024420000 | NỐI CHỮ L CAE244/20           | Cái        | 2.400                    | 2.640                  |
| 50203024425000 | NỐI CHỮ L CAE244/25           | Cái        | 3.620                    | 3.982                  |
| 50203024432000 | NỐI CHỮ L CAE244/32           | Cái        | 6.030                    | 6.633                  |
| 50203024420001 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N   | Cái        | 3.460                    | 3.806                  |
| 50203024425001 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N   | Cái        | 5.580                    | 6.138                  |
| 50203024432001 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N   | Cái        | 8.810                    | 9.691                  |
| 50203024616002 | NỐI CHỮ T CAE246/16           | Cái        | 2.040                    | 2.244                  |
| 50203024620002 | NỐI CHỮ T CAE246/20           | Cái        | 3.650                    | 4.015                  |
| 50203024625002 | NỐI CHỮ T CAE246/25           | Cái        | 6.030                    | 6.633                  |
| 50203024632002 | NỐI CHỮ T CAE246/32           | Cái        | 8.550                    | 9.405                  |
| 50203024620003 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N  | Cái        | 5.400                    | 5.940                  |
| 50203024625003 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N  | Cái        | 8.400                    | 9.240                  |
| 50203024632003 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N  | Cái        | 10.300                   | 11.330                 |
| 50203002016000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16        | Cái        | 1.180                    | 1.298                  |
| 50203002520000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20        | Cái        | 1.790                    | 1.969                  |
| 50203003220000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20        | Cái        | 2.500                    | 2.750                  |
| 50203003225000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25        | Cái        | 3.230                    | 3.553                  |
| 50203028016000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16          | Cái        | 1.000                    | 1.100                  |
| 50203028020000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20          | Cái        | 1.180                    | 1.298                  |
| 50203028025000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/25          | Cái        | 1.780                    | 1.958                  |
| 50203028032000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32          | Cái        | 2.950                    | 3.245                  |
| 50203025816000 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16 | Cái        | 1.300                    | 1.430                  |
| 50203025820000 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20 | Cái        | 1.530                    | 1.683                  |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000034

KSTL-08  
BH/SĐ: 06/00  
Trang

*[Signature]*

|                         |                                        |      |         |         |
|-------------------------|----------------------------------------|------|---------|---------|
| 50203025825000          | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25          | Cái  | 1.940   | 2.134   |
| 50203025832000          | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32          | Cái  | 3.820   | 4.202   |
| 50203024016000          | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1     | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020000          | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1     | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025000          | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1     | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016001          | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2     | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020001          | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2     | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025001          | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2     | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016002          | Hộp nối tròn 2N vuông/nắp CAE240/16/2A | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020002          | Hộp nối tròn 2N vuông/nắp CAE240/20/2A | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025002          | Hộp nối tròn 2N vuông/nắp CAE240/25/2A | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016003          | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3     | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020003          | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3     | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025003          | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3     | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016004          | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4     | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020004          | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4     | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025004          | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4     | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| <b>Ống luồn đàn hồi</b> |                                        |      |         |         |
| 50208160055000          | Ống luồn đàn hồi CAF-16                | Cuộn | 183.500 | 201.850 |
| 50208160057000          | Ống luồn đàn hồi CAF-20                | Cuộn | 208.100 | 228.910 |
| 50208160056000          | Ống luồn đàn hồi CAF-25                | Cuộn | 230.400 | 253.440 |
| 50208160058000          | Ống luồn đàn hồi CAF-32                | Cuộn | 230.700 | 253.770 |
| <b>Ống luồn thẳng</b>   |                                        |      |         |         |
| 50201001600000          | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m             | Ống  | 18.600  | 20.460  |
| 50201002000000          | Ống luồn tròn F20 dài 2,9m             | Ống  | 25.200  | 27.720  |
| 50201002500000          | Ống luồn tròn F25 dài 2,9m             | Ống  | 34.000  | 37.400  |
| 50201003200000          | Ống luồn tròn F32 dài 2,9m             | Ống  | 49.600  | 54.560  |
| 50213016000000          | ỐNG LUỒN CỨNG Ø16-1250N-CA16H          | Ống  | 23.700  | 26.070  |
| 50213020000000          | ỐNG LUỒN CỨNG Ø20-1250N-CA20H          | Ống  | 31.700  | 34.870  |
| 50213025000000          | ỐNG LUỒN CỨNG Ø25-1250N-CA25H          | Ống  | 41.600  | 45.760  |
| 50213032000000          | ỐNG LUỒN CỨNG Ø32-1250N-CA32H          | Ống  | 60.400  | 66.440  |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000035

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

~~~~~★~~~~~

BẢNG 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ
V
T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|---|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</u> | | | |
| 10902000150001 | CV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 7.010 | 7.711 |
| 10902000250001 | CV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 9.820 | 10.802 |
| 10902000400001 | CV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 14.220 | 15.642 |
| 10902000600001 | CV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 19.110 | 21.021 |
| 10902001000000 | CV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 28.700 | 31.570 |
| 10902001600000 | CV/FR-1x16 -0,6/1kV | mét | 40.600 | 44.660 |
| 10902002500000 | CV/FR-1x25 -0,6/1kV | mét | 61.200 | 67.320 |
| 10902003500000 | CV/FR-1x35 -0,6/1kV | mét | 81.600 | 89.760 |
| 10902005000001 | CV/FR-1x50 -0,6/1kV | mét | 110.900 | 121.990 |
| 10902007000001 | CV/FR-1x70 -0,6/1kV | mét | 153.300 | 168.630 |
| 10902009500001 | CV/FR-1x95 -0,6/1kV | mét | 207.800 | 228.580 |
| 10902012000000 | CV/FR-1x120-0,6/1kV | mét | 265.600 | 292.160 |
| 10902015000001 | CV/FR-1x150-0,6/1kV | mét | 312.600 | 343.860 |
| 10902018500000 | CV/FR-1x185-0,6/1kV | mét | 387.500 | 426.250 |
| 10902024000000 | CV/FR-1x240-0,6/1kV | mét | 502.900 | 553.190 |
| 10902030000001 | CV/FR-1x300-0,6/1kV | mét | 626.000 | 688.600 |
| 10902040000001 | CV/FR-1x400-0,6/1kV | mét | 791.700 | 870.870 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10906000100001 | CXV/FR-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 8.330 | 9.163 |
| 10906000150001 | CXV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 9.870 | 10.857 |
| 10906000250001 | CXV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 12.770 | 14.047 |
| 10906000400001 | CXV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 16.580 | 18.238 |
| 10906000600001 | CXV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 21.700 | 23.870 |
| 10906001000000 | CXV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 31.400 | 34.540 |
| 10915001600000 | CXV/FR-1x16-0,6/1kV | mét | 43.400 | 47.740 |
| 10915002500000 | CXV/FR-1x25-0,6/1kV | mét | 64.400 | 70.840 |
| 10915003500000 | CXV/FR-1x35-0,6/1kV | mét | 85.200 | 93.720 |
| 10915005000001 | CXV/FR-1x50-0,6/1kV | mét | 113.300 | 124.630 |
| 10915007000000 | CXV/FR-1x70-0,6/1kV | mét | 156.000 | 171.600 |
| 10915009500000 | CXV/FR-1x95-0,6/1kV | mét | 210.500 | 231.550 |
| 10915012000000 | CXV/FR-1x120-0,6/1kV | mét | 268.700 | 295.570 |
| 10915015000000 | CXV/FR-1x150-0,6/1kV | mét | 317.000 | 348.700 |
| 10915018500000 | CXV/FR-1x185-0,6/1kV | mét | 391.400 | 430.540 |
| 10915024000000 | CXV/FR-1x240-0,6/1kV | mét | 506.800 | 557.480 |
| 10915030000001 | CXV/FR-1x300-0,6/1kV | mét | 630.100 | 693.110 |
| 10915040000000 | CXV/FR-1x400-0,6/1kV | mét | 802.000 | 882.200 |
| 10915050000000 | CXV/FR-1x500-0,6/1kV | mét | 1.016.100 | 1.117.710 |
| 10915063000000 | CXV/FR-1x630-0,6/1kV | mét | 1.304.200 | 1.434.620 |
| 10915080000000 | CXV/FR-1x800-0,6/1kV | mét | 1.662.900 | 1.829.190 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000036

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00
Trang

[Signature]

| | | | | |
|--|----------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10907000100001 | CXV/FR-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 23.300 | 25.630 |
| 10907000250001 | CXV/FR-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 33.500 | 36.850 |
| 10907000400001 | CXV/FR-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 44.400 | 48.840 |
| 10907000600001 | CXV/FR-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 55.900 | 61.490 |
| 10907001000000 | CXV/FR-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 77.100 | 84.810 |
| 10911001600000 | CXV/FR-2x16 -0,6/1kV | mét | 97.300 | 107.030 |
| 10920002500000 | CXV/FR-2x25 -0,6/1kV | mét | 141.300 | 155.430 |
| 10920003500000 | CXV/FR-2x35 -0,6/1kV | mét | 184.400 | 202.840 |
| 10920005000001 | CXV/FR-2x50 -0,6/1kV | mét | 242.200 | 266.420 |
| 10920007000000 | CXV/FR-2x70 -0,6/1kV | mét | 330.200 | 363.220 |
| 10911009500001 | CXV/FR-2x95 -0,6/1kV | mét | 443.300 | 487.630 |
| 10920012000000 | CXV/FR-2x120-0,6/1kV | mét | 568.600 | 625.460 |
| 10920015000000 | CXV/FR-2x150-0,6/1kV | mét | 670.300 | 737.330 |
| 10920018500000 | CXV/FR-2x185-0,6/1kV | mét | 824.200 | 906.620 |
| 10920024000000 | CXV/FR-2x240-0,6/1kV | mét | 1.063.900 | 1.170.290 |
| 10920030000000 | CXV/FR-2x300-0,6/1kV | mét | 1.323.200 | 1.455.520 |
| 10920040000000 | CXV/FR-2x400-0,6/1kV | mét | 1.682.900 | 1.851.190 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
| 10908000100001 | CXV/FR-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 28.800 | 31.680 |
| 10908000150001 | CXV/FR-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 33.600 | 36.960 |
| 10908000250001 | CXV/FR-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 42.900 | 47.190 |
| 10908000400001 | CXV/FR-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 55.800 | 61.380 |
| 10908000600001 | CXV/FR-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 72.200 | 79.420 |
| 10908001000000 | CXV/FR-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 103.800 | 114.180 |
| 10921001600000 | CXV/FR-3x16 -0,6/1kV | mét | 138.500 | 152.350 |
| 10921002500000 | CXV/FR-3x25 -0,6/1kV | mét | 201.500 | 221.650 |
| 10921003500000 | CXV/FR-3x35 -0,6/1kV | mét | 263.400 | 289.740 |
| 10921003500000 | CXV/FR-3x50 -0,6/1kV | mét | 348.600 | 383.460 |
| 10921007000001 | CXV/FR-3x70 -0,6/1kV | mét | 480.900 | 528.990 |
| 10921009500000 | CXV/FR-3x95 -0,6/1kV | mét | 643.500 | 707.850 |
| 10921012000000 | CXV/FR-3x120-0,6/1kV | mét | 826.700 | 909.370 |
| 10921015000000 | CXV/FR-3x150-0,6/1kV | mét | 980.700 | 1.078.770 |
| 10921018500000 | CXV/FR-3x185-0,6/1kV | mét | 1.205.300 | 1.325.830 |
| 10921024000000 | CXV/FR-3x240-0,6/1kV | mét | 1.554.900 | 1.710.390 |
| 10921030000000 | CXV/FR-3x300-0,6/1kV | mét | 1.928.800 | 2.121.680 |
| 10921040000000 | CXV/FR-3x400-0,6/1kV | mét | 2.468.400 | 2.715.240 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
| 10909000100001 | CXV/FR-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 35.700 | 39.270 |
| 10909000150001 | CXV/FR-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 42.200 | 46.420 |
| 10909000250001 | CXV/FR-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 53.800 | 59.180 |
| 10909000400001 | CXV/FR-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 70.700 | 77.770 |
| 10909000600001 | CXV/FR-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 92.100 | 101.310 |
| 10909001000000 | CXV/FR-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 133.000 | 146.300 |
| 10922001600000 | CXV/FR-4x16 -0,6/1kV | mét | 177.200 | 194.920 |
| 10922002500000 | CXV/FR-4x25 -0,6/1kV | mét | 261.800 | 287.980 |
| 10922003500000 | CXV/FR-4x35 -0,6/1kV | mét | 344.700 | 379.170 |
| 10922005000001 | CXV/FR-4x50 -0,6/1kV | mét | 459.300 | 505.230 |
| 10922007000000 | CXV/FR-4x70 -0,6/1kV | mét | 633.600 | 696.960 |
| 10922009500000 | CXV/FR-4x95 -0,6/1kV | mét | 854.800 | 940.280 |
| 10922012000000 | CXV/FR-4x120-0,6/1kV | mét | 1.095.300 | 1.204.830 |
| 10922015000000 | CXV/FR-4x150-0,6/1kV | mét | 1.297.100 | 1.426.810 |
| 10922018500000 | CXV/FR-4x185-0,6/1kV | mét | 1.598.300 | 1.758.130 |
| 10922024000000 | CXV/FR-4x240-0,6/1kV | mét | 2.070.500 | 2.277.550 |
| 10922030000000 | CXV/FR-4x300-0,6/1kV | mét | 2.575.200 | 2.832.720 |
| 10922040000000 | CXV/FR-4x400-0,6/1kV | mét | 3.279.700 | 3.607.670 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000037

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
|--|---|-----|-----------|-----------|
| 10910000400000 | CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 66.300 | 72.930 |
| 10910000600001 | CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 86.700 | 95.370 |
| 10910001000000 | CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 122.700 | 134.970 |
| 10914001600001 | CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 169.200 | 186.120 |
| 10923002500000 | CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV | mét | 241.100 | 265.210 |
| 10923003500000 | CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 303.400 | 333.740 |
| 10923003500001 | CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 324.100 | 356.510 |
| 10923005000000 | CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV | mét | 411.200 | 452.320 |
| 10923005000001 | CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV | mét | 431.900 | 475.090 |
| 10923007000000 | CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV | mét | 562.600 | 618.860 |
| 10923007000001 | CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV | mét | 590.400 | 649.440 |
| 10923009500000 | CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV | mét | 757.700 | 833.470 |
| 10923009500001 | CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV | mét | 801.000 | 881.100 |
| 10923012000000 | CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 972.000 | 1.069.200 |
| 10923012000001 | CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 1.027.100 | 1.129.810 |
| 10923015000000 | CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.154.700 | 1.270.170 |
| 10923015000001 | CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.212.000 | 1.333.200 |
| 10923018500000 | CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.448.200 | 1.593.020 |
| 10923024000000 | CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.863.200 | 2.049.520 |
| 10923024000001 | CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.922.500 | 2.114.750 |
| 10923024000002 | CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 2.002.200 | 2.202.420 |
| 10923030000002 | CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.311.900 | 2.543.090 |
| 10923030000003 | CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.389.700 | 2.628.670 |
| 10923040000000 | CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.936.100 | 3.229.710 |
| 10923040000001 | CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 3.057.400 | 3.363.140 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác

có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000038

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

-----★-----

BẢNG 21

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ
SẢN
PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ
V
T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|-------------------|---|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10806000100001 | CXV/FRT-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 4.930 | 5.423 |
| 10806000150001 | CXV/FRT-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 6.080 | 6.688 |
| 10806000250001 | CXV/FRT-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 8.470 | 9.317 |
| 10806000400001 | CXV/FRT-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 11.640 | 12.804 |
| 10806000600001 | CXV/FRT-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 15.890 | 17.479 |
| 10806001000000 | CXV/FRT-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 24.400 | 26.840 |
| 10806001600000 | CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV | mét | 35.400 | 38.940 |
| 10806002500000 | CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV | mét | 54.200 | 59.620 |
| 10806003500000 | CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV | mét | 73.500 | 80.850 |
| 10806005000001 | CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV | mét | 98.700 | 108.570 |
| 10806007000001 | CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV | mét | 139.200 | 153.120 |
| 10806009500001 | CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV | mét | 190.700 | 209.770 |
| 10806012000001 | CXV/FRT-1x120-0,6/1kV | mét | 247.600 | 272.360 |
| 10815015000000 | CXV/FRT-1x150-0,6/1kV | mét | 295.000 | 324.500 |
| 10815018500000 | CXV/FRT-1x185-0,6/1kV | mét | 366.800 | 403.480 |
| 10815024000000 | CXV/FRT-1x240-0,6/1kV | mét | 478.900 | 526.790 |
| 10815030000000 | CXV/FRT-1x300-0,6/1kV | mét | 599.200 | 659.120 |
| 10815040000000 | CXV/FRT-1x400-0,6/1kV | mét | 763.400 | 839.740 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10807000100001 | CXV/FRT-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 14.720 | 16.192 |
| 10807000150001 | CXV/FRT-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 17.580 | 19.338 |
| 10807000250001 | CXV/FRT-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 23.100 | 25.410 |
| 10807000400001 | CXV/FRT-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 31.300 | 34.430 |
| 10807000600001 | CXV/FRT-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 41.300 | 45.430 |
| 10807001000000 | CXV/FRT-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 60.900 | 66.990 |
| 10820001600000 | CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV | mét | 80.300 | 88.330 |
| 10820002500000 | CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV | mét | 120.000 | 132.000 |
| 10820003500001 | CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV | mét | 160.000 | 176.000 |
| 10820005000001 | CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV | mét | 211.600 | 232.760 |
| 10820007000000 | CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV | mét | 295.000 | 324.500 |
| 10820009500000 | CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV | mét | 402.200 | 442.420 |
| 10820012000000 | CXV/FRT-2x120-0,6/1kV | mét | 524.700 | 577.170 |
| 10820015000000 | CXV/FRT-2x150-0,6/1kV | mét | 621.100 | 683.210 |
| 10820018500000 | CXV/FRT-2x185-0,6/1kV | mét | 771.500 | 848.650 |
| 10820024000000 | CXV/FRT-2x240-0,6/1kV | mét | 1.006.300 | 1.106.930 |
| 10820030000000 | CXV/FRT-2x300-0,6/1kV | mét | 1.259.600 | 1.385.560 |
| 10820040000000 | CXV/FRT-2x400-0,6/1kV | mét | 1.603.900 | 1.764.290 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10808000100001 | CXV/FRT-3x1 (3x7/0.43) -0,6/1kV | mét | 17.730 | 19.503 |
| 10808000150001 | CXV/FRT-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 21.400 | 23.540 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000039

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

| | | | | |
|---|--|-----|-----------|-----------|
| 10808000250001 | CXV/FRT-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 28.800 | 31.680 |
| 10808000400001 | CXV/FRT-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 39.700 | 43.670 |
| 10808000600001 | CXV/FRT-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 53.600 | 58.960 |
| 10808001000000 | CXV/FRT-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 80.900 | 88.990 |
| 10821001600000 | CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV | mét | 111.800 | 122.980 |
| 10821002500000 | CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV | mét | 169.400 | 186.340 |
| 10821003500000 | CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV | mét | 227.600 | 250.360 |
| 10821005000001 | CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV | mét | 303.500 | 333.850 |
| 10821007000000 | CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV | mét | 427.700 | 470.470 |
| 10821009500000 | CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV | mét | 585.700 | 644.270 |
| 10821012000000 | CXV/FRT-3x120 -0,6/1kV | mét | 761.100 | 837.210 |
| 10821015000000 | CXV/FRT-3x150 -0,6/1kV | mét | 908.900 | 999.790 |
| 10821018500000 | CXV/FRT-3x185 -0,6/1kV | mét | 1.129.100 | 1.242.010 |
| 10821024000000 | CXV/FRT-3x240 -0,6/1kV | mét | 1.473.400 | 1.620.740 |
| 10821030000000 | CXV/FRT-3x300 -0,6/1kV | mét | 1.842.000 | 2.026.200 |
| 10821040000000 | CXV/FRT-3x400 -0,6/1kV | mét | 2.351.900 | 2.587.090 |
| Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
| 10809000100001 | CXV/FRT-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 21.300 | 23.430 |
| 10809000150001 | CXV/FRT-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 26.200 | 28.820 |
| 10809000250001 | CXV/FRT-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 35.200 | 38.720 |
| 10809000400001 | CXV/FRT-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 49.500 | 54.450 |
| 10809000600001 | CXV/FRT-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 67.500 | 74.250 |
| 10809001000000 | CXV/FRT-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 103.200 | 113.520 |
| 10813001600000 | CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV | mét | 144.600 | 159.060 |
| 10813002500000 | CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV | mét | 220.300 | 242.330 |
| 10813003500000 | CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV | mét | 297.000 | 326.700 |
| 10822005000001 | CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV | mét | 399.400 | 439.340 |
| 10813007000001 | CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV | mét | 564.500 | 620.950 |
| 10813009500001 | CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV | mét | 773.700 | 851.070 |
| 10822012000000 | CXV/FRT-4x120 -0,6/1kV | mét | 1.008.800 | 1.109.680 |
| 10822015000000 | CXV/FRT-4x150 -0,6/1kV | mét | 1.201.200 | 1.321.320 |
| 10822018500000 | CXV/FRT-4x185 -0,6/1kV | mét | 1.497.300 | 1.647.030 |
| 10822040000000 | CXV/FRT-4x240 -0,6/1kV | mét | 1.956.000 | 2.151.600 |
| 10822030000000 | CXV/FRT-4x300 -0,6/1kV | mét | 2.446.200 | 2.690.820 |
| 10822040000000 | CXV/FRT-4x400 -0,6/1kV | mét | 3.122.600 | 3.434.860 |
| Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
| 10810000400000 | CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 45.900 | 50.490 |
| 10810000600001 | CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 63.000 | 69.300 |
| 10810010000000 | CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 94.200 | 103.620 |
| 10814001600001 | CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 136.200 | 149.820 |
| 10823002500000 | CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV | mét | 201.500 | 221.650 |
| 10823003500000 | CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 259.000 | 284.900 |
| 10823003500001 | CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 277.900 | 305.690 |
| 10823005000000 | CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV | mét | 354.500 | 389.950 |
| 10823005000001 | CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV | mét | 373.600 | 410.960 |
| 10823007000000 | CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV | mét | 497.500 | 547.250 |
| 10823007000001 | CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV | mét | 523.500 | 575.850 |
| 10823009500000 | CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV | mét | 681.300 | 749.430 |
| 10823009500001 | CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV | mét | 722.400 | 794.640 |
| 10823012000000 | CXV/FRT-3x120+1x70 -0,6/1kV | mét | 901.100 | 991.210 |
| 10823012000001 | CXV/FRT-3x120+1x95 -0,6/1kV | mét | 953.700 | 1.049.070 |
| 10823015000000 | CXV/FRT-3x150+1x70 -0,6/1kV | mét | 1.074.800 | 1.182.280 |
| 10823015000001 | CXV/FRT-3x150+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.129.600 | 1.242.560 |
| 10823018500000 | CXV/FRT-3x185+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.318.300 | 1.450.130 |
| 10823018500001 | CXV/FRT-3x185+1x120 -0,6/1kV | mét | 1.412.200 | 1.553.420 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000040

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

| | | | | |
|----------------|-----------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10823024000000 | CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.770.800 | 1.947.880 |
| 10823024000001 | CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.827.000 | 2.009.700 |
| 10823024000002 | CXV/FRT-3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1.905.600 | 2.096.160 |
| 10823030000002 | CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.206.700 | 2.427.370 |
| 10823030000003 | CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.211.000 | 2.432.100 |
| 10823040000000 | CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.717.400 | 2.989.140 |
| 10823040000001 | CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 2.925.300 | 3.217.830 |
| | | | | |



- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000041

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang